Lời giới thiệu

Để hiểu thống nhất về khái niệm, nội dung, phương pháp tính chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội chủ yếu, Tổng cục Thống kê tiến hành nghiên cứu biên soạn cuốn: "Một số thuật ngữ thống kê thông dụng".

Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở kế thừa có chọn lọc cuốn "Từ điển Thống kê" do Tổng cục Thống kê biên soạn và xuất bản năm 1977, áp dụng kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Tổng cục "Nghiên cứu xây dựng hệ thống từ chuẩn thống kê Việt Nam" và tham khảo một số từ điển kinh tế, từ điển chuyên ngành trong nước và quốc tế.

Với mục đích phục vụ kịp thời các đối tượng sử dụng thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê lựa chọn 164 thuật ngữ thống kê thông dụng nhất để đưa vào cuốn sách này. Cuốn sách gồm ba phần: phần một gồm 33 thuật ngữ về lý thuyết thống kê và các chỉ tiêu tổng hợp; phần hai gồm 90 thuật ngữ về thống kê kinh tế và phần ba gồm 41 thuật ngữ về thống kê xã hội.

Do nhiều lý do khác nhau, chắc chắn cuốn sách sẽ không tránh khỏi thiếu sót, Tổng cục Thống kê hoan nghênh mọi ý kiến góp ý của các cơ quan Đảng, Nhà nước và đông đảo người sử dụng để tiếp tuch hoàn thiện khi biên soạn lại cuốn "Từ điển Thống kê".

Tổng cục trưởng
Tổng cục thống kê

Lê Mạnh Hùng

Phần Một

Lý thuyết thống kê và chỉ tiêu tổng hợp

A. Lý thuyết thống kê

1. Hoạt động thống kê nhà nước (Official Statistical Operation) là điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích và công bố các thông tin phản ánh bản chất và tính quy luật của các hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể do tổ chức thống kê nhà nước tiến hành.

2. Chỉ tiêu thống kê (Statistical indicator) là tiêu chí mà biểu hiện bằng số của nó phản ánh quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, quan hệ tỷ lệ của hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

Mỗi chỉ tiêu thống kê đều gắn với một đơn vị đo lường và phương pháp tính cụ thể. Ví dụ: tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế năm 2002 là 535762 tỷ đồng; sản lượng lương thực có hạt cả nước năm 2002 là 36,9 triệu tấn,...

- *Theo nội dung phản ánh, có chỉ tiêu khối lượng và chỉ tiêu chất lượng*:

• Chỉ tiêu khối lượng phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng nghiên cứu;

• Chỉ tiêu chất lượng phản ánh các đặc điểm về mặt chất của hiện tượng nghiên cứu.

Tuy nhiên, sự phân biệt giữa hai loại chỉ tiêu trên đây chỉ có ý nghĩa tương đối.

- *Theo hình thức biểu hiện, có chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị:*

• Chỉ tiêu hiện vật biểu hiện bằng đơn vị tự nhiên. Ví dụ: số lượng máy móc tính bằng cái, sản lượng lương thực tính bằng tấn,... hoặc đơn vị đo lường quy ước như: vải tính bằng mét, nước mắm tính bằng lít,v.v...

• Chỉ tiêu giá trị biểu hiện bằng đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam, ngoài ra còn được tính bằng ngoại tệ như Đô la Mỹ, Euro,... Ví dụ: giá trị sản xuất công nghiệp, doanh thu tiêu thụ sản phẩm được tính bằng Đồng Việt

Nam (nghìn đồng, triệu đồng,...); kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính bằng đôla Mỹ.

- Theo đặc điểm về thời gian, có chỉ tiêu thời điểm và chỉ tiêu thời kỳ:

• Chỉ tiêu thời điểm phản ánh quy mô của hiện tượng nghiên cứu tại một thời điểm. Vì vậy, quy mô của hiện tượng nghiên cứu không phụ thuộc vào độ dài thời gian nghiên cứu.

• Chỉ tiêu thời kỳ phản ánh quy mô của hiện tượng nghiên cứu trong một thời kỳ nhất định. Vì vậy, quy mô của hiện tượng nghiên cứu phụ thuộc vào độ dài thời gian nghiên cứu.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê (System of statistical indicators) là tập hợp những chỉ tiêu thống kê nhằm phản ánh bản chất của lĩnh vực nghiên cứu. Hệ thống chỉ tiêu thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Trong thống kê kinh tế - xã hội có nhiều loại hệ thống chỉ tiêu thống kê: hệ thống chỉ tiêu thống kê của từng ngành, từng lĩnh vực và hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia hoặc chung cho nhiều lĩnh vực, v.v... Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia chung cho nhiều lĩnh vực là hệ thống chỉ tiêu có phạm vi rộng, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước hoặc về các mặt sản xuất vật chất, dịch vụ, đời sống văn hóa, xã hội.

4. Báo cáo thống kê (Statistical report) là hình thức thu thập thông tin thống kê theo chế độ báo cáo thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Báo cáo thống kê bao gồm:

• Các quy định về thẩm quyền lập và ban hành biểu mẫu báo cáo;

• Các quy định về biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo, bao gồm: mục đích, ý nghĩa, khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính các chỉ tiêu báo cáo, danh mục các loại chỉ tiêu ghi trong báo cáo;

• Các quy định về việc thực hiện chế độ báo cáo, đơn vị báo cáo, thời hạn báo cáo, đơn vị nhận báo cáo,...

Theo cấp độ thực hiện, báo cáo thống kê được chia thành báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp:

• Báo cáo thống kê cơ sở là loại báo cáo do các đơn vị cơ sở (doanh nghiệp nhà nước có hạch toán độc lập, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp,

các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,...) lập từ số liệu ghi chép ban đầu theo hệ thống biểu mẫu thống nhất và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, cơ quan thống kê nhà nước (quy định trong chế độ báo cáo);

• Báo cáo thống kê tổng hợp là loại báo cáo do các đơn vị thống kê các cấp (Phòng thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thống kê các Bộ, ngành và thống kê các Sở, ban ngành của tỉnh, thành phố) lập từ số liệu đã được tổng hợp qua chế độ báo cáo thống kê cơ sở, từ kết quả các cuộc điều tra thống kê hoặc từ các nguồn thông tin khác theo hệ thống biểu tổng hợp thống nhất để phục vụ cho yêu cầu quản lý từng cấp và tổng hợp số liệu thống kê ở cấp cao hơn (quy định trong chế độ báo cáo).

5. Điều tra thống kê (Statistical survey) là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra.

Điều tra thống kê có thể tiến hành trong phạm vi cả nước hoặc trong phạm vi từng địa phương, có thể là điều tra toàn bộ hoặc điều tra không toàn bộ.

Điều tra toàn bộ tiến hành thu thập thông tin ở tất cả các đơn vị của tổng thể điều tra. Điều tra không toàn bộ chỉ tiến hành thu thập số liệu ở một số đơn vị trong tổng thể điều tra.

Nội dung của điều tra thống kê đề cập đến một hoặc nhiều chủ đề. Cách tiếp cận tài liệu ban đầu trong điều tra có thể là đăng ký trực tiếp, phỏng vấn hoặc dựa vào các tài liệu đã được ghi chép sẵn.

6. Tổng điều tra (Census) là loại điều tra toàn bộ có quy mô lớn, tiến hành trên phạm vi cả nước và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như tổng điều tra dân số và nhà ở, tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Nội dung tổng điều tra bao gồm các chỉ tiêu thống kê quan trọng nhất mang tính chất chiến lược phục vụ cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế xã hội tầm vĩ mô.

7. Điều tra chọn mẫu (Sample survey) là loại điều tra không toàn bộ, trong đó chỉ chọn ra một số đơn vị (gọi là đơn vị mẫu) theo những nguyên tắc nhất

định, đảm bảo tính đại diện cho tổng thể chung để điều tra. Thông tin thu được từ điều tra chọn mẫu dùng để tính và suy rộng cho tổng thể chung.

Điều tra chọn mẫu có những ưu điểm cơ bản sau:

• Tiến hành nhanh gọn, bảo đảm tính kịp thời của số liệu thống kê;

• Tiết kiệm nhân lực và kinh phí trong quá trình điều tra;

• Có điều kiện mở rộng nội dung điều tra, kết quả điều tra phản ánh được nhiều khía cạnh kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi cho nghiên cứu chuyên sâu đối tượng điều tra;

• Giảm sai số phi chọn mẫu (sai số do cân, đong, đo, đếm, khai báo, ghi chép, v.v...).

Điều tra chọn mẫu được vận dụng trong các trường hợp sau đây:

• Thay thế cho điều tra toàn bộ trong những trường hợp quy mô điều tra toàn bộ quá lớn, cần thu thập nhiều chỉ tiêu, không đủ kinh phí và nhân lực để tiến hành điều tra toàn bộ;

• Quá trình điều tra gắn liền với việc phá hủy sản phẩm như điều tra đánh giá chất lượng thịt hộp, cá hộp,...;

• Thu thập những thông tin tiên nghiệm trong những trường hợp cần thiết nhằm phục vụ cho yêu cầu của điều tra toàn bộ. Ví dụ, để thăm dò mức độ tín nhiệm của các ứng cử viên vào một chức vị nào đó;

• Thu thập số liệu để kiểm tra, đánh giá độ tin cậy của kết quả điều tra toàn bộ.

8. Phương án điều tra thống kê (Statistical survey design) là một loại văn bản được xây dựng trong bước chuẩn bị điều tra, quy định rõ về những vấn đề cần giải quyết hoặc cần hiểu thống nhất trước, trong và sau khi tiến hành điều tra. Nội dung của phương án điều tra bao gồm các nội dung cơ bản sau:

• Mục đích, yêu cầu điều tra;

• Phạm vi, đối tượng và đơn vị điều tra;

• Nội dung điều tra;

• Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu;

• Phương pháp điều tra, lược đồ điều tra, lược đồ chọn mẫu (nếu là điều tra chọn mẫu);

• Phiếu điều tra và bản giải thích cách ghi chép;

• Kế hoạch thời gian tiến hành cuộc điều tra;

• Phương thức tổ chức chỉ đạo, phương pháp tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra,v.v...

9. Bảng hệ thống ngành kinh tế quốc dân (Standard industrial classification of all economic activities) là bảng phân loại và mã hoá các hoạt động kinh tế theo bản chất của chúng được đặc trưng bởi nguyên liệu đầu vào, quy trình công nghệ sản xuất và sản phẩm đầu ra do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để sử dụng thống nhất.

10. Bảng danh mục sản phẩm (Product classification) là bảng phân loại và mã hoá toàn bộ hàng hoá, dịch vụ theo công dụng, đặc tính, quy trình công nghệ, nguyên vật liệu chính tạo ra sản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để sử dụng thống nhất.

11. Bảng danh mục nghề nghiệp (Classification of occupation) là bảng phân loại và mã hoá các nghề nghiệp của lực lượng lao động theo loại công việc và tay nghề do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để sử dụng thống nhất.

Loại công việc là tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện để thực hiện.

Tay nghề là khả năng thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm mà một nghề đòi hỏi. Tay nghề được thể hiện trên hai mặt: trình độ tay nghề và đặc tính chuyên môn hoá.

Bảng danh mục nghề nghiệp chỉ để áp dụng cho phân loại lao động theo nghề nghiệp đang làm của họ.

12. Bảng danh mục giáo dục, đào tạo (Education and training classification) là bảng phân loại và mã hóa chương trình giáo dục và đào tạo theo trình độ và lĩnh vực giáo dục, đào tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để sử dụng thống nhất. Chương trình giáo dục và đào tạo do Luật Giáo dục quy định.

13. Bảng danh mục đơn vị hành chính (Classification of administrative division) là bảng phân loại và mã hoá các đơn vị hành chính theo các cấp: tỉnh/thành phố; huyện/ quận/thị xã; xã/phường/thị trấn, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để sử dụng thống nhất.

14. Bảng danh mục dân tộc Việt Nam (Classification of the Vietnamese nations) là bảng phân loại và mã hoá các dân tộc cư trú trên lãnh thổ Việt Nam do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để sử dụng thống nhất.

15. Số tuyệt đối trong thống kê (Absolute figure) là chỉ tiêu biểu hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng hoặc quá trình kinh tế - xã hội, trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể. Số tuyệt đối bao gồm các con số nói lên số đơn vị của tổng thể (số doanh nghiệp, số công nhân,...) hoặc tổng thể các trị số về biểu hiện của một tiêu thức nào đó (tiền lương công nhân, giá trị sản xuất công nghiệp,...).

Các số tuyệt đối bao giờ cũng có đơn vị tính cụ thể, gồm đơn vị tính hiện vật như cái, con, chiếc, v.v... ; đơn vị hiện vật quy ước tức là đơn vị quy đổi theo một tiêu chuẩn nào đó như nước mắm quy theo độ đạm; than quy theo nhiệt lượng; đơn vị tiền tệ (đồng, nhân dân tệ, đô la, v.v...), đơn vị thời gian (giờ, ngày, tháng,..),...

Có hai loại số tuyệt đối: *số tuyệt đối thời kỳ* phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng trong một thời kỳ nhất định và *số tuyệt đối thời điểm* phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng ở một thời điểm nhất định như: dân số một địa phương nào đó có đến 0 giờ ngày 1/4.

16. Số tương đối (Relative figure) là chỉ tiêu biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai chỉ tiêu thống kê cùng loại nhưng ở các thời gian hoặc không gian khác nhau; hoặc giữa hai chỉ tiêu khác loại nhưng có quan hệ với nhau; hoặc so sánh từng bộ phận với tổng thể chung trong cùng một chỉ tiêu. Trong hai đại lượng đem ra so sánh của số tương đối, một đại lượng được chọn làm gốc.

Số tương đối có thể được biểu hiện bằng số lần, số phần trăm hoặc phần nghìn (ký hiệu là % hoặc ‰), hay bằng các đơn vị kép (người/km^2, bác sĩ/1000 người dân,...). Ví dụ: so với năm 2001, tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam năm 2002 bằng 107,08%; tỷ lệ dân số thành thị của cả nước năm 2002 là 25,1%; mật độ dân số của Việt Nam năm 2002 là 239 người/km^2,...

Trong thống kê, số tương đối được sử dụng rộng rãi để phản ánh những đặc điểm về kết cấu, quan hệ tỷ lệ, trình độ phát triển, mức độ hoàn thành kế hoạch, mức độ phổ biến của hiện tượng kinh tế - xã hội nghiên cứu trong điều kiện không gian và thời gian.

Căn cứ vào nội dung do số tương đối phản ánh, có thể phân biệt: số tương đối động thái (so sánh 2 chỉ tiêu cùng loại giữa 2 thời gian khác nhau); số tương đối kế hoạch (so sánh một chỉ tiêu thực hiện với một chỉ tiêu kế hoạch); số tương đối kết cấu (so sánh một bộ phận với tổng thể gồm nhiều bộ phận); số tương đối cường độ (so sánh giữa 2 chỉ tiêu khác nhau nhưng có liên quan); và số tương đối không gian (so sánh 2 chỉ tiêu cùng loại nhưng có không gian khác nhau).

17. Số bình quân (Average figure) là chỉ tiêu biểu hiện mức độ điển hình của một tổng thể gồm nhiều đơn vị cùng loại được xác định theo một tiêu thức nào đó. Số bình quân mô tả đặc điểm chung nhất, phổ biến nhất của hiện tượng kinh tế - xã hội trong các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Ví dụ: tiền lương bình quân của công nhân trong doanh nghiệp là mức lương phổ biến nhất, đại diện cho các mức lương khác nhau của từng công nhân trong doanh nghiệp. Ngoài ra, số bình quân còn dùng để so sánh đặc điểm của những hiện tượng không có cùng quy mô hay làm căn cứ để đánh giá trình độ đồng đều của các đơn vị tổng thể.

Để số bình quân có ý nghĩa thực tế, điều kiện chủ yếu là chỉ tiêu này phải được tính cho những đơn vị có cùng chung một tính chất (thường gọi là tổng thể đồng chất). Muốn vậy phải dựa trên cơ sở phân tổ thống kê một cách khoa học và chính xác.

Có nhiều loại số bình quân. Trong thống kê kinh tế - xã hội thường dùng các loại: số bình quân số học, số bình quân điều hoà, số bình quân hình học (số bình quân nhân), mốt và trung vị.

Xét theo vai trò đóng góp khác nhau của các thành phần tham gia bình quân hoá, số bình quân chung được chia thành số bình quân giản đơn và số bình quân gia quyền.

• *Số bình quân giản đơn*: được tính trên cơ sở các thành phần tham gia bình quân hoá có vai trò về qui mô (tần số) đóng góp như nhau.

• *Số bình quân gia quyền*: được tính trên cơ sở các thành phần tham gia bình quân hoá có vai trò về qui mô đóng góp khác nhau.

18. Dãy số biến động theo thời gian (Time series data) là dãy các trị số của một chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian, dùng để phản ánh quá trình phát triển của hiện tượng. Ví dụ sản lượng điện sản xuất ra của Việt Nam (tỷ kw/h) của các năm từ 1995 đến 2002 như sau: 14,7; 17,0; 19,3; 21,7; 23,6; 26,6; 30,7; 35,6.

Trong dãy số biến động theo thời gian có hai yếu tố: thời gian và chỉ tiêu phản ánh hiện tượng nghiên cứu. Thời gian trong dãy số có thể là ngày, tháng, năm,... tùy theo mục đích nghiên cứu; chỉ tiêu phản ánh hiện tượng nghiên cứu có thể biểu hiện bằng số tuyệt đối, số tương đối hay số bình quân.

Căn cứ vào tính chất của thời gian trong dãy số, có thể phân biệt hai loại:

• *Dãy số biến động theo thời kỳ* (gọi tắt là dãy số thời kỳ) là dãy số trong đó các chỉ tiêu biểu hiện mặt lượng của hiện tượng trong một khoảng thời gian nhất định. Ví dụ: dãy số về sản lượng điện sản xuất ra hàng năm; tổng sản phẩm trong nước tính theo giá so sánh thời kỳ 1990 - 2002,...;

• *Dãy số biến động theo thời điểm* (gọi tắt là dãy số thời điểm) là dãy số trong đó các chỉ tiêu biểu hiện mặt lượng của hiện tượng tại những thời điểm nhất định. Ví dụ: dãy số về số học sinh phổ thông nhập học có đến ngày khai giảng hàng năm. Số người có trình độ tiến sĩ và tiến sĩ khoa học có đến 1/4/1999, v.v.

Các trị số của chỉ tiêu trong dãy số phải thống nhất về nội dung, phương pháp và đơn vị tính, thống nhất về độ dài thời gian và phạm vi hiện tượng nghiên cứu để bảo đảm tính so sánh được với nhau.

19. Lượng tăng tuyệt đối (Absolute increasement of indicator) là hiệu số giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số thời gian, phản ánh sự thay đổi mức độ của hiện tượng qua hai thời gian khác nhau. Nếu hướng phát triển của hiện tượng tăng thì lượng tăng tuyệt đối mang dấu dương và ngược lại. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, có thể tính các lượng tăng tuyệt đối sau:

• *Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn* (hay lượng tăng tuyệt đối từng kỳ) là hiệu số giữa mức độ của kỳ nghiên cứu với mức độ của kỳ liền kề trước nó trong dãy số. Công thức tính như sau:

$$\delta_i = y_i - y_{i-1}$$

Trong đó: δ_i - lượng tăng tuyệt đối liên hoàn;

yi - mức độ ở kỳ nghiên cứu;

yi_{-1}- mức độ ở kỳ liền kề trước mức độ của kỳ nghiên cứu;

i - thứ tự các kỳ (i = 1,2,3,4,..., n)

• *Lượng tăng tuyệt đối định gốc* là hiệu số giữa mức độ của kỳ nghiên cứu với mức độ của kỳ được chọn làm gốc không thay đổi (thường là mức độ đầu tiên trong dãy số). Công thức tính:

$$\Delta_i = y_i - y_1$$

Trong đó: Δ_i - lượng tăng tuyệt đối định gốc;

yi - mức độ ở kỳ nghiên cứu;

y_1- mức độ ở kỳ được chọn làm gốc so sánh.

• *Lượng tăng tuyệt đối bình quân* là số bình quân của các lượng tăng tuyệt đối từng kỳ. Công thức tính:

$$\bar{\delta} = \frac{\sum_{i=2}^{n} \delta_i}{n-1} = \frac{\Delta_n}{n-1} = \frac{y_n - y_1}{n-1}$$

Trong đó: $\bar{\delta}$ - lượng tăng tuyệt đối bình quân;

n - số kỳ nghiên cứu.

20. Tốc độ phát triển (Development index), còn gọi là chỉ số phát triển, là chỉ tiêu tương đối dùng để phản ánh nhịp điệu biến động của hiện tượng nghiên cứu qua hai thời kỳ/ thời điểm khác nhau và được biểu hiện bằng số lần hay số phần trăm. Tốc độ phát triển được tính bằng cách so sánh giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số biến động theo thời gian, trong đó một mức độ được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu, có thể tính các loại tốc độ phát triển sau:

• *Tốc độ phát triển liên hoàn* (hay tốc độ phát triển từng kỳ) dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua từng thời gian ngắn liền nhau, được tính bằng cách so sánh một mức độ nào đó trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ liền trước đó. Công thức tính:

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}}$$

Trong đó: ti - tốc độ phát triển liên hoàn;

yi - mức độ chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu;

yi_{-1}- mức độ chỉ tiêu ở kỳ liền kề trước kỳ nghiên cứu.

• *Tốc độ phát triển định gốc* dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua một thời gian dài, được tính bằng cách so sánh mức độ ở kỳ nghiên cứu trong dãy số với mức độ ở kỳ được chọn làm gốc không thay đổi (thường là mức độ ở kỳ đầu tiên trong dãy số). Công thức tính:

$$T_i = \frac{y_i}{y_1}$$

Trong đó: Ti - tốc độ phát triển định gốc;

yi - mức độ của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu;

y_1 - mức độ của chỉ tiêu ở kỳ được chọn làm gốc so sánh;

Giữa tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển liên hoàn có mối quan hệ với nhau: tốc độ phát triển định gốc bằng tích số các tốc độ phát triển liên hoàn, được thể hiện bằng công thức như sau:

$$T_n = t_2 \times t_3 \times ..... \times t_n = \prod_{i=2}^{n} t_i$$

• *Tốc độ phát triển bình quân* dùng để phản ánh nhịp độ phát triển điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong một thời gian dài, được tính bằng số bình quân nhân của các tốc độ phát triển liên hoàn. Chỉ tiêu tốc độ phát triển bình quân chỉ có ý nghĩa đối với những hiện tượng phát triển tương đối đều đặn theo một chiều hướng nhất định. Công thức tính như sau:

$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{t_2 \times t_3 \times ..... \times t_n} = \sqrt[n-1]{\prod_{i=2}^{n} t_i} = \sqrt[n-1]{T_n}$$

Trong đó: $\bar{t}$ - tốc độ phát triển bình quân;

ti (i=2,3,...n) - các tốc độ phát triển liên hoàn tính được từ một dãy số biến động theo thời gian gồm n-1 mức độ.

Ví dụ: từ số liệu về sản lượng điện của Việt Nam thời kỳ 1995 - 2002, ký hiệu i bằng 1 đối với năm 1995 và i bằng 8 đối với năm 2002, tính được tốc độ phát triển bình quân như sau:

- Tốc độ phát triển định gốc (2002 so với 1995)

$$T_{8/1} = \frac{35,6}{17,7} = 2,482 \text{ hoặc } 248,2\%$$

- Tốc độ phát triển bình quân thời kỳ 1995 – 2002

$$\bar{t} = \sqrt[8-1]{2,482} = 1,139 \text{ hoặc } 113,9\%$$

21. Tốc độ tăng (Growth rate) là chỉ tiêu tương đối phản ánh nhịp điệu tăng / giảm của hiện tượng qua thời gian và biểu hiện bằng số lần hoặc số phần trăm. Tốc độ tăng được tính bằng cách so sánh lượng tăng tuyệt đối giữa hai thời kỳ với mức độ của thời kỳ được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể tính các loại tốc độ tăng sau:

• *Tốc độ tăng liên hoàn*

$$i_i = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} = \frac{\delta_i}{y_{i-1}}$$

Trong đó: ii - tốc độ tăng liên hoàn;

δ_i - lượng tăng tuyệt đối liên hoàn;

yi- mức độ chỉ tiêu của kỳ nghiên cứu;

yi_{-1} - mức độ chỉ tiêu của kỳ trước kỳ nghiên cứu.

• *Tốc độ tăng định gốc*

$$\dot{I}_i = \frac{y_i - y_1}{y_1} = \frac{\Delta_i}{y_1}$$

Trong đó: $\dot{I}_i$ - tốc độ tăng định gốc

Δ_i - lượng tăng tuyệt đối định gốc

Mối liên hệ giữa tốc độ phát triển và tốc độ tăng như sau:

Nếu tính bằng số lần: tốc độ tăng = tốc độ phát triển - 1

Nếu tính bằng phần trăm: tốc độ tăng = tốc độ phát triển - 100

• *Tốc độ tăng bình quân* phản ánh nhịp độ tăng điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong thời gian dài. Công thức tính:

Tốc độ tăng bình quân ($\bar{i}$) = tốc độ phát triển bình quân ($\bar{t}$) - 1 (hay 100)

Từ kết quả tính tốc độ phát triển bình quân năm về sản lượng điện sản xuất ra: $\bar{t}$ =1,139 hoặc 113,9%, tính được tốc độ tăng bình quân ($\bar{i}$) thời kỳ 1995-2002:

$$\bar{i} = 1{,}139 - 1 = 0{,}139$$

hoặc $\bar{i}$ = 113,9 - 100 = 13,9%

22. Giá trị tuyệt đối của 1% tăng lên (Absolute value of one percent of increase) là số tuyệt đối nói lên mức độ thực tế của 1% tốc độ tăng, được tính bằng cách chia lượng tăng tuyệt đối từng kỳ cho tốc độ tăng từng kỳ. Công thức tính:

$$\text{Giá trị tuyệt đối của 1\% tăng lên} = \frac{\text{Lượng tăng tuyệt đối từng kỳ}}{\text{Tốc độ tăng từng kỳ (\%)}}$$

hoặc:

$$\text{Giá trị tuyệt đối của 1\% tăng lên} = \frac{\text{Mức độ kỳ gốc (liên hoàn)}}{100}$$

Ví dụ: sản lượng điện của Việt Nam năm 2001 (i=7) là 30,7 tỷ kwh, năm 2002 (i=8) là 35,6 tỷ kwh. Như vậy năm 2002 so với năm 2001 tính được:

- Lượng tăng tuyệt đối:

$$\delta_{8/7} = 35{,}6\text{-}30{,}7 = 4{,}9 \text{ (tỷ kwh)}$$

- Tốc độ tăng:

$$i_{8/7} = \frac{4{,}9}{30{,}7} = 0{,}1596 \text{ hoặc } 15{,}96\%$$

- Giá trị tuyệt đối của 1% sản lượng điện tăng lên:

$$a_{8/7} = \frac{4{,}9}{15{,}96} = 0{,}307 \text{ (tỷ kwh)}$$

23. Dự báo thống kê (Statistical forecast) là việc ước lượng các mức độ, mối quan hệ và xu thế phát triển của quá trình tiếp theo của hiện tượng kinh

tế - xã hội trong một khoảng thời gian nhất định, nối tiếp với hiện tại trên cơ sở sử dụng những thông tin thống kê, phân tích các mối quan hệ tương tác và áp dụng các phương pháp thích hợp.

Thông tin sử dụng trong dự báo thống kê thường là dãy số thời gian, tức là dựa vào sự biến động của hiện tượng và các yếu tố tác động ở thời gian đã qua.

Dự báo thống kê có thể tiến hành bằng các phương pháp đơn giản như: lượng tăng tuyệt đối bình quân, tốc độ phát triển bình quân, phương pháp hồi quy, v.v..

24. Phương pháp chỉ số (Index method): phương pháp phân tích thống kê nghiên cứu sự biến động của những hiện tượng kinh tế xã hội gồm nhiều phần tử mà các đại lượng biểu hiện không thể trực tiếp cộng được với nhau.

Đặc điểm của phương pháp chỉ số là biểu hiện về lượng của các phần tử trong hiện tượng phức tạp (có đơn vị tính khác nhau) được chuyển về dạng chung có thể trực tiếp cộng được với nhau, dựa trên cơ sở mối quan hệ giữa nhân tố nghiên cứu với các nhân tố khác. Ví dụ: khối lượng sản phẩm các loại không thể cộng trực tiếp được với nhau, khi được chuyển sang dạng giá trị, bằng cách nhân với yếu tố giá cả để có thể trực tiếp cộng với nhau. Mặt khác, khi nghiên cứu biến động của một nhân tố, bằng cách giả định các nhân tố khác của hiện tượng phức tạp không thay đổi, phương pháp chỉ số cho phép loại trừ ảnh hưởng biến động của các nhân tố này để khảo sát sự biến động riêng biệt của các nhân tố cần nghiên cứu.

Phương pháp chỉ số trong thống kê được dùng để nghiên cứu sự biến động của hiện tượng kinh tế xã hội theo thời gian và không gian, xác định vai trò và ảnh hưởng biến động của các nhân tố đối với sự biến động của hiện tượng phức tạp. Phương pháp chỉ số còn được vận dụng để phân tích sự biến động của chỉ tiêu bình quân.

25. Hệ thống chỉ số (Index system) là dãy các chỉ số có liên hệ với nhau, hợp thành một đẳng thức nhất định. Có nhiều loại hệ thống chỉ số. Trong thống kê thường gặp hai loại hệ thống chỉ số sau đây:

• Hệ thống các chỉ số liên hoàn và chỉ số định gốc (gọi chung là hệ thống chỉ số liên hệ theo thời gian). Chỉ số định gốc bằng tích các chỉ số liên

hoàn. Nếu ở dạng chỉ số tổng hợp, các chỉ số liên hoàn phải lấy quyền số cố định thì giữa các chỉ số đó mới liên kết được thành hệ thống.

Ví dụ: chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước của thời kỳ 1999 - 2002 tính theo giá năm 1994 (giá năm 1994 là quyền số cố định) lần lượt là 256272 tỷ đồng; 273666 tỷ đồng; 292535 tỷ đồng và 313247 tỷ đồng, từ đó có chỉ số định gốc và chỉ số liên hoàn của chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước như sau:

- Chỉ số định gốc năm 2002 so với năm 1999:

$$I_{q\,02/99} = \frac{313247}{256272} = 1{,}2223$$

- Các chỉ số liên hoàn:

$$I_{q\,00/99} = \frac{273666}{256272} = 1{,}0679$$

$$I_{q\,01/00} = \frac{292535}{273666} = 1{,}0689$$

$$I_{q\,02/01} = \frac{313247}{292535} = 1{,}0708$$

- Hệ thống chỉ số liên hệ theo thời gian

$$I_{q\,02/99} = I_{q\,00/99} \times I_{q\,01/00} \times I_{q\,02/01}$$

Tức là 1,2223 = 1,0679 x 1,0689 x 1,0708

• Hệ thống chỉ số phản ánh mối liên hệ giữa các chỉ tiêu hoặc các nhân tố với nhau (gọi chung là hệ thống chỉ số liên hệ theo các chỉ tiêu). Trong hệ thống chỉ số này, một vế là chỉ số chung phản ánh biến động của tất cả các chỉ tiêu hoặc nhân tố, vế còn lại là các chỉ số nhân tố, trong đó mỗi chỉ số phản ánh biến động riêng biệt của từng chỉ tiêu hoặc từng nhân tố.

Ví dụ, có hệ thống chỉ số nghiên cứu mối liên hệ về sự biến động chung của giá trị sản xuất công nghiệp (biến động cả hai yếu tố giá và khối lượng) và biến động riêng biệt của từng yếu tố giá và khối lượng sản phẩm như sau:

Chỉ số chung về giá trị sản xuất công nghiệp (I_{pq})	=	Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp (I_p)	x	Chỉ số khối l□ợng sản phẩm công nghiệp (I_q)

Khi nghiên cứu biến động về giá, thường cố định khối lượng sản phẩm ở thời kỳ báo cáo và khi nghiên cứu biến động về khối lượng sản phẩm, thường cố định giá ở thời kỳ gốc.

Nếu ký hiệu: p_0, p_1 - giá của từng loại sản phẩm kỳ gốc và kỳ báo cáo;

q_0, q_1- khối lượng từng loại sản phẩm sản xuất kỳ gốc và kỳ báo cáo.

Hệ thống chỉ số nghiên cứu mối liên hệ biến động chung giá trị sản xuất với biến động giá cả và khối lượng sản phẩm sản xuất như sau:

a. Hệ thống số tương đối:

$$\frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_0} = \frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_1} \times \frac{\Sigma p_0 q_1}{\Sigma p_0 q_0}$$

hoặc Ipq = Ip x Iq

b. Hệ thống số tuyệt đối:

$$(\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_0) = (\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_1) + (\Sigma p_0 q_1 - \Sigma p_0 q_0)$$

Hệ thống chỉ số liên hệ dùng để phân tích ảnh hưởng và xác định vai trò đóng góp của từng chỉ tiêu riêng biệt hoặc của từng yếu tố đến sự biến động chung của các chỉ tiêu hoặc các yếu tố trong tổng thể phức tạp.

Hệ thống chỉ số còn cho phép tính toán nhanh chóng một trong những chỉ số chưa biết khi đã biết các chỉ số khác.

Ví dụ: khi đã biết chỉ số chung về giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002 so với năm 2001: Ipq = 1,1633 và chỉ số giá sản xuất Ip = 1,0149, có thể tính được chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp năm 2002 so với năm 2001; Iq = 1,1633 : 1,0149 = 1,1462.

26. Bảng cân đối (Account/Balance) là hình thức trình bày kết cấu của một tổng thể (hiện tượng hoặc quá trình kinh tế xã hội) để phản ánh mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận trong tổng thể hoặc để so sánh, kiểm tra số liệu đã thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau. Trong thống kê, thường sử dụng hai loại bảng cân đối: bảng cân đối "đơn" và bảng cân đối "kép".

• *Bảng cân đối "đơn"*. Tổng thể gồm hai phần tương ứng với hai mặt đối lập, trong đó mỗi phần được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Các loại bảng cân đối đơn thường gặp như cân đối xuất nhập khẩu hàng hoá, cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, cân đối giữa nguồn và sử dụng lao động, v.v...

Cấu trúc của bảng cân đối đơn được trình bày theo dòng hoặc theo cột. Ví dụ bảng cân đối lao động xã hội có dạng sau:

Bảng cân đối lao động xã hội

Đơn vị tính: người

Phần A. Nguồn lao động	***Ký hiệu***	***Phần B. Sử dụng lao động***	***Ký hiệu***
1. Lao động trong độ tuổi lao động	A_1	1. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	B_1
2. Lao động ngoài độ tuổi lao động	A_2	2. Lao động dự trữ	B_2
Cộng	$\sum_{i=1}^{2} A_i$	Cộng	$\sum_{j}^{2} B_j$

Phương trình kinh tế của loại bảng cân đối này có dạng:

$$\sum_{i}^{n} A_i = \sum_{j}^{m} B_j$$

Trong đó:

Ai và $\sum_{i=1}^{n} A_i$ - bộ phận thứ i và tổng n các bộ phận của phần A(i chỉ thứ tự các bộ phận với i=1,2,....n)

Bi và $\sum_{j}^{m} B_j$ - bộ phận thứ j và tổng m các bộ phận của phần B (j chỉ thứ tự các bộ phận với j=1,2,....m)

• *Bảng cân đối "kép"* (còn gọi là cân đối "bàn cờ"). Tổng thể gồm hai phần tương ứng với hai mặt đối lập, mỗi bộ phận trong phần thứ nhất được phân tổ theo kết cấu của phần thứ hai và ngược lại mỗi bộ phận trong phần thứ hai cũng được phân tổ theo kết cấu của phần thứ nhất. Cấu trúc của bảng cân đối kép được trình bày dưới dạng cân đối bàn cờ kết hợp giữa dòng và cột.

Ví dụ: bảng cân đối nguồn và sử dụng vốn cho hoạt động y tế quốc gia. Bảng cân đối này có hai phần: nguồn vốn - trình bày theo cột và sử dụng vốn theo các loại hình hoạt động y tế - trình bày theo dòng, được thiết kế như sau:

Bảng cân đối nguồn và sử dụng vốn cho hoạt động y tế quốc gia

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn vốn / Sử dụng vốn	Ngân sách nhà nước	Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	...	Nguồn vốn khác	Tổng nguồn vốn
Phòng bệnh, phòng dịch	a_{11}	a_{12}	...	a_{1m}	$\sum_{j=1}^{m} a_{1j}$
Khám chữa bệnh	a_{21}	a_{22}	...	a_{2m}	$\sum_{j=1}^{m} a_{2j}$
.....	....	...	...	...	...
Hoạt động y tế khác	a_{v1}	a_{n2}	...	a_{nm}	$\sum_{j=1}^{m} a_{nj}$
Tổng sử dụng vốn	$\sum_{i=1}^{n} a_{i1}$	$\sum_{i=1}^{n} a_{i2}$	...	$\sum_{i=1}^{n} a_{im}$	$\sum_{j=1}^{m}\sum_{i=1}^{n} a_{ij}$

Phương trình kinh tế của bảng cân đối kép có dạng:

$$\sum_{i=1}^{n}\sum_{j=1}^{m} a_{ij} = \sum_{j=1}^{m}\sum_{i=1}^{n} a_{ij}$$

Trong đó: $\sum_{j=1}^{m} a_{ij}$ - từng hoạt động i theo tổng các nguồn của j

$\sum_{i=1}^{n} a_{ij}$ - từng nguồn j theo tất cả các hoạt động i

27. Phương pháp đồ thị (Diagrammatic method). Phương pháp trình bày và phân tích các số liệu thống kê bằng biểu đồ, đồ thị và bản đồ thống kê trên cơ sở sử dụng kết hợp giữa số liệu với hình vẽ, đường nét, màu sắc và mỹ thuật, thu hút sự chú ý của người đọc, giúp cho người đọc nhận thức được những nét khái quát về đặc điểm cơ bản của hiện tượng một cách dễ dàng, nhanh chóng. Đồ thị thống kê có thể biểu thị, kết cấu và thay đổi kết cấu của hiện tượng, sự phát triển của hiện tượng theo thời gian, tình hình thực hiện kế hoạch, mối liên hệ giữa các hiện tượng, so sánh giữa các mức độ của hiện tượng.

• *Căn cứ theo nội dung phản ánh,* có thể chia đồ thị thống kê thành các loại sau: đồ thị kết cấu, đồ thị phát triển, đồ thị hoàn thành kế hoạch hoặc định mức, đồ thị liên hệ, đồ thị so sánh và đồ thị phân phối.

• *Căn cứ vào hình thức biểu hiện,* có thể chia đồ thị thống kê thành các loại với các loại hình vẽ tương ứng như sau:

Biểu đồ hình cột

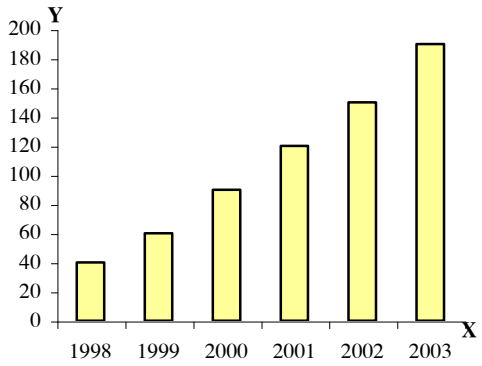

Biểu đồ t□ợng hình

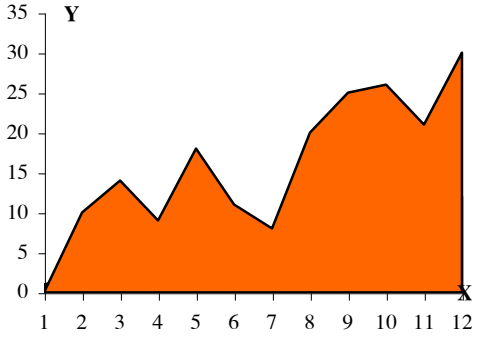

Biểu đồ diện tích
(vuông, chữ nhật, tròn).

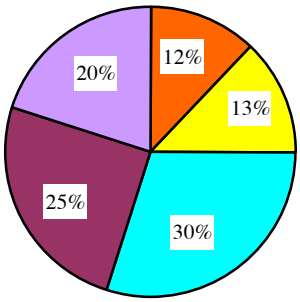

Đồ thị đ□ờng gấp khúc

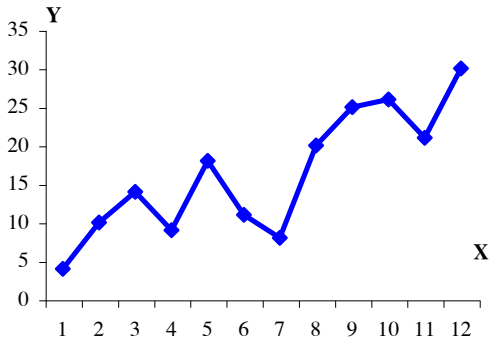

Khi xây dựng một đồ thị thống kê phải đảm bảo các yêu cầu sau:

• *Xác định quy mô đồ thị phù hợp*. Quy mô của đồ thị được quyết định bởi chiều dài, chiều cao, quan hệ tỷ lệ giữa hai chiều đó và mục đích sử dụng. Quan hệ giữa độ dài của trục hoành và trục tung trong đồ thị thường theo tỷ lệ 1 : 1,33 đến 1: 1,5.

• *Lựa chọn loại đồ thị phù hợp*. Mỗi loại đồ thị có khả năng diễn tả nhiều khía cạnh. Ví dụ, đồ thị hình cột có thể biểu hiện kết cấu và thay đổi kết cấu, sự phát triển theo thời gian; đồ thị hình tròn biểu hiện kết cấu và thay đổi kết cấu của hiện tượng. Thường dùng loại hình tròn (có chia thành hình quạt) để biểu hiện kết cấu vì loại này biểu hiện rõ nhất kết cấu và biến động kết cấu của hiện tượng. Trường hợp phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thường dùng đường gấp khúc:

• *Xác định chính xác các thang đo tỷ lệ* và *độ rộng của đồ thị*. Thang đo tỷ lệ xích giúp cho việc tính chuyển các đại lượng lên đồ thị theo các khoảng cách thích hợp. Người ta thường dùng các thang đo đường thẳng

phân bố theo các trục tọa độ, cũng có khi dùng thang đo đường cong, ví dụ thang tròn (ở đồ thị hình tròn) được chia thành 360^o.

Độ rộng của đồ thị cũng phải được chọn cho phù hợp. Khi vẽ đồ thị hình cột, độ rộng của các cột phải tỷ lệ với các khoảng cách tổ và độ cao của nó phải tỷ lệ với số đơn vị rơi vào từng tổ. Nếu các tổ có khoảng cách bằng nhau, khi đó các cột trong đồ thị cũng phải có độ rộng bằng nhau.

B. Chỉ tiêu tổng hợp

28. Hệ số ICOR (Incremental capital output ratio). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho biết để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện. Vì vậy, hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư thực hiện trong hệ số ICOR bao gồm các khoản chi tiêu để làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động và các khoản hình thành nên giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế. Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế.

Hệ số ICOR thấp chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao, hệ số ICOR thấp hơn có nghĩa là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng kinh tế cần một tỉ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước thấp hơn. Tuy nhiên, theo quy luật về lợi tức biên giảm dần khi nền kinh tế càng phát triển (GDP bình quân đầu người tăng lên) thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng cần một tỉ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước cao hơn.

Có hai phương pháp tính hệ số ICOR

• Phương pháp thứ nhất được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

V_1: tổng vốn đầu tư của năm báo cáo;

G_1: tổng sản phẩm trong nước của năm báo cáo;

G_0: tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm báo cáo.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR theo phương pháp này phải được tính theo cùng một loại giá: giá thực tế hoặc giá so sánh. Phương pháp tính thể hiện: để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện.

• Phương pháp thứ hai được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{I_V(\%)}{I_G(\%)}$$

Trong đó:

IV: tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước;

IG: tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước;

Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện: để tăng thêm 1 phần trăm tổng sản phẩm trong nước đòi hỏi phải tăng tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP là bao nhiêu phần trăm.

Hai phương pháp tính hệ số ICOR nêu trên cho kết quả không giống nhau. Trong thực tế người ta thường sử dụng phương pháp thứ nhất tính theo giá so sánh vì phương pháp này hạn chế được sai số thống kê và loại trừ ảnh hưởng của yếu tố giá một cách tốt nhất.

29. Đường cong Loren (Loren curve) là một loại đồ thị dùng để biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối. Ví dụ khi nghiên cứu phân phối thu nhập của hộ gia đình, đường cong Loren biểu thị quan hệ giữa tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình và tỷ lệ phần trăm thu nhập của các hộ đó. Trên đồ thị, trục hoành biểu thị tỷ lệ phần trăm cộng dồn của số hộ gia đình từ 0% đến 100% được sắp xếp theo thứ tự hộ có thu nhập tăng dần và trục tung biểu thị tỷ lệ phần trăm cộng dồn thu nhập của các hộ gia đình từ 0% đến 100%.

Vì các hộ gia đình thường được sắp xếp theo thứ tự từ hộ có thu nhập thấp nhất đến hộ có thu nhập cao nhất nên tỷ lệ phần trăm cộng dồn số hộ gia đình luôn luôn lớn hơn phần trăm cộng dồn thu nhập tương ứng của hộ, do vậy đường cong Loren luôn nằm dưới đường nghiêng 45^0 và có mặt lõm hướng lên trên (xem hình vẽ). Đường cong Loren càng lõm, sự bất bình đẳng trong thu nhập càng cao. Nếu tất cả các hộ gia đình có mức thu nhập giống

nhau, khi đó đường cong Loren trùng với đường thẳng 45^0 và được gọi là đường bình đẳng tuyệt đối.

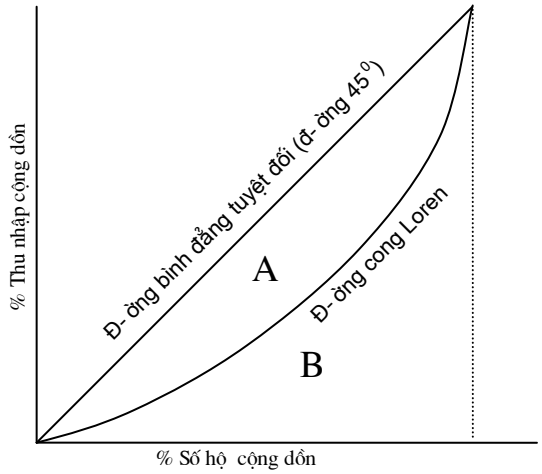

30. Hệ số GINI (GINI coefficient) là một hệ số được tính từ đường cong Loren, chỉ ra mức độ bất bình đẳng của phân phối (thường là phân phối thu nhập) Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left[y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right]$$

Trong đó: y_1, y_2,.... yn- thu nhập của từng nhóm hộ theo thứ tự giảm dần;

ybq - thu nhập bình quân của hộ;

n - tổng số nhóm hộ.

Biểu thị bằng hình học qua đường cong Loren, hệ số GINI tính như sau:

$$G = \frac{\text{Diện tích phần nằm giữa đ- ờng cong Loren và đ- ờng thẳng } 45^0 \text{ (A)}}{\text{Tổng diện tích nằm d- ới đ- ờng thẳng } 45^0 \text{ (A+B)}}$$

Khi đường cong Loren trùng với đường thẳng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Loren trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B = 0), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \leq G \leq 1$

31. Chỉ số phát triển con người (Human development index - HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri

thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1 - chỉ số GDP bình quân đầu người (GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương "PPP" có đơn vị tính là đô la Mỹ);

HDI_2 - chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (dân cư biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3;

HDI_3- chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI_1, HDI_2, HDI_3) như sau:

$$\mathrm{HDI}_1 = \frac{\lg(\text{GDP thực tế}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ người lớn đi học được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{\text{L thực tế - L min}}{\text{Lmax - L min}}$$

ở đây: L - tỷ lệ người lớn đi học hoặc tỷ lệ biết chữ của dân cư.

$$HDI_3 = \frac{\text{T thực tế - T min}}{\text{Tmax - T min}}$$

ở đây: T- tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
GDP thực tế bình quân đầu người	USD	40000	100

(PPP)			
Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ người lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ b/q tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Ví dụ: năm 1997 các chỉ tiêu chủ yếu của Việt Nam như sau:

- GDP thực tế bình quân đầu người (PPP): 1630 USD
- Tỷ lệ dân cư biết chữ : 91,9%
- Tỷ lệ người lớn đi học : 62,0%
- Tuổi thọ b/q tính từ lúc sinh : 67,4 năm

áp dụng công thức tính HDI nêu trên lần lượt tính các chỉ số thành phần qua số liệu đã cho như sau:

• Chỉ số GDP bình quân đầu người: $HDI_1 = \frac{\lg(1630) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)} = 0,466$

• Chỉ số học vấn (HDI_2):

$$HDI_{2(b)} = \frac{91,9 - 0}{100 - 0} = 0,919 \text{ (chỉ số tỷ lệ biết chữ)}$$

$$HDI_{2(d)} = \frac{62 - 0}{100 - 0} = 0,62 \text{ (chỉ số tỷ lệ đi học)}$$

$$HDI_2 = \frac{1}{3}(0,62 + 2 \times 0,919) = 0,819 \text{ hoặc } 81,9\%$$

• ChØ sè tuæi thä:

$$HDI_3 = \frac{67,4 - 25}{85 - 25} = 0,707$$

• Chỉ số phát triển con người của Việt Nam vào năm 1997:

$$HDI = \frac{0,466 + 0,819 + 0,707}{3} = 0,664$$

32. Chỉ số phát triển giới (Gender development index – GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1 – chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2 – chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3 – chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là $GDI_{1(2,3)}$ đ- ợc tính theo công thức:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f - ký hiệu cho nữ và m - ký hiệu cho nam;

K^f – tỷ lệ dân số nữ ;

K^m – tỷ lệ dân số nam.

$HDI^f_{1(2,3)}$ và $HDI^m_{1(2,3)}$ - các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), trí thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε - hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về ph- ơng diện phát triển con ng- ời mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε=2 nên ph- ơng trình trên biến đối thành:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} \qquad (*)$$

Tính chỉ số phát triển giới đ- ợc thực hiện qua 3 b- ớc:

B- ớc 1: tính các chỉ số HDI thành phần riêng cho từng giới nữ và nam

B- ớc 2: tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

B- ớc 3: tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định nh- sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị tối	Giá trị tối

	tính	đa (max)	thiểu (min)
GDP thực tế bình quân đầu ng- ời (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân c- biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ ng- ời lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh:			
- Nữ	năm	87,2	27,5
- Nam	năm	82,5	22,5

Ví dụ minh họa cho quá trình tính chỉ số phát triển giới với một số chỉ tiêu qua số liệu giả định nh- sau:

	Đơn vị tính	Nữ	Nam
- GDP thực tế bình quân đầu ng- ời	USD	1278	1982
- Tỷ lệ dân c- biết chữ	%	90,5	92,5
- Tỷ lệ ng- ời lớn đi học	%	61,5	62,5
- Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	71,2	63,8
- Tỷ lệ dân số theo giới	%	50,9	49,1

Từ số liệu đã cho, lần l- ợt tính toán:

B- ớc 1: tính các chỉ số thành phần theo HDI của riêng từng giới

a. Chỉ số thu nhập:

$$HDI_1^f = \frac{\lg(1278) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)} = \frac{3{,}106 - 2{,}000}{4{,}602 - 2{,}000} = 0{,}585$$

$$HDI_1^m = \frac{\lg(1982) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)} = \frac{3{,}297 - 2{,}000}{4{,}602 - 2{,}000} = 0{,}638$$

b. Chỉ số tri thức:

• Chỉ số biết chữ

$$HDI_{2(b)}^f = \frac{90{,}5 - 0}{100 - 0} = 0{,}905 \quad ; \quad HDI_{2(b)}^m = \frac{92{,}5 - 0}{100 - 0} = 0{,}925$$

• Chỉ số đi học

$$HDI_{2(d)}^f = \frac{61{,}5 - 0}{100 - 0} = 0{,}615 \quad ; \quad HDI_{2(d)}^m = \frac{62{,}5 - 0}{100 - 0} = 0{,}625$$

• Chỉ số tri thức

$$HDI_2^f = \frac{2}{3}.0{,}905 + \frac{1}{3}.0{,}615 = 0{,}808 \;;\quad HDI_2^m = \frac{2}{3}.0{,}925 + \frac{1}{3}.0{,}625 = 0{,}825$$

c. Chỉ số tuổi thọ:

$$HDI_3^f = \frac{71{,}2 - 27{,}5}{87{,}2 - 27{,}5} = 0{,}732 \qquad ; \qquad HDI_3^m = \frac{63{,}8 - 22{,}5}{82{,}5 - 22{,}5} = 0{,}688$$

B- ớc 2: tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần

a. Về thu nhập:

$$GDI_1 = \left\{\left[0{,}509(0{,}585)^{-1}\right] + \left[0{,}491(0{,}638)^{-1}\right]\right\}^{-1} = 0{,}610$$

b. Về tri thức:

$$GDI_2 = \left\{\left[0{,}509(0{,}808)^{-1}\right] + \left[0{,}491(0{,}825)^{-1}\right]\right\}^{-1} = 0{,}816$$

c. Về tuổi thọ:

$$GDI_3 = \left\{\left[0{,}509(0{,}732)^{-1}\right] + \left[0{,}491(0{,}688)^{-1}\right]\right\}^{-1} = 0{,}709$$

B- ớc 3: tính chỉ số phát triển giới

$$GDI = \frac{0{,}610 + 0{,}816 + 0{,}709}{3} = 0{,}711$$

So với chỉ số phát triển con ng- ời, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam ch- a tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

33. Chỉ số bình đẳng về giới (Gender Empowerment Measure – GEM) là th- ớc đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới đ- ợc tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$ – chỉ số phân bố công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

$EDEP_2$ – chỉ số phân bố công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$ – chỉ số phân bố công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong quốc hội ($EDEP_1$) đ- ợc tính nh- sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \qquad (*)$$

Trong đó:

f - ký hiệu cho nữ tính bằng số lần;

m - ký hiệu cho nam tính bằng số lần;

k^f và k^m - tỷ lệ dân số nữ và nam

I^f và I^m - tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m đ- ợc tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) đ- ợc tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này đ- ợc tính nh- công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) đ- ợc tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \qquad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m đ- ợc tính bằng số lần nh- k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính toán t- ơng tự nh- chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới. Song, điểm khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit. Công thức tính chỉ số thu nhập nh- sau:

$$H = \frac{\text{GDP thực tế - GDP min}}{\text{GDP max - GDP min}}$$

Mức thu nhập bình quân đầu ng- ời có giá trị tối đa (max) là 40000 USD và giá trị tối thiểu (min) là 100 USD.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới đ- ợc thực hiện theo ba b- ớc:

B- ớc 1: xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m)

và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

B- ớc 2: tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

B- ớc 3: tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Ví dụ minh họa cho quá trình tình chỉ số GEM với một số chỉ tiêu qua số liệu giả định nh- sau:

Chỉ tiêu	Nữ	Nam
1. Tỷ lệ đại biểu trong Quốc hội (%)	9,7	90,3
2. Tỷ lệ vị trí lãnh đạo và quản lý (%)	24,3	75,7
3. Tỷ lệ vị trí kỹ thuật và chuyên gia (%)	42,4	57,6
4. GDP bình quân đầu ng- ời (USD)	2556	3964
5. Tỷ lệ dân số theo giới (%)	50,9	49,1

Từ số liệu đã cho lần l- ợt tính toán:

B- ớc 1: chỉ số thu nhập

$$H^f = \frac{2556-100}{40000-100} = 0{,}0616 \qquad ; \qquad H^m = \frac{3964-100}{40000-100} = 0{,}0968$$

B- ớc 2: tính các chỉ số công bằng thành phần

a. Chỉ số công bằng thành phần theo đại biểu trong Quốc hội ($EDEP_1$)

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[0{,}509(9{,}7)^{-1}\right] + \left[0{,}491(90{,}3)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} = 0{,}3454$$

b. Chỉ số công bằng thành phần theo lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$)

- Theo vị trí lãnh đạo và quản lý ($EDEP_2^1$)

$$EDEP_2^1 = \frac{\left\{\left[0{,}509(2{,}43)^{-1}\right] + \left[0{,}491(75{,}7)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} = 0{,}7291$$

- Theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2^2$)

$$EDEP_2^2 = \frac{\left\{\left[0{,}509(42{,}4)^{-1}\right] + \left[0{,}491(57{,}6)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} = 0{,}9742$$

- Theo lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia nói chung

$$EDEP_2 = \frac{1}{2}\left[0{,}7291 + 0{,}9742\right] = 0{,}85165$$

c. Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$)

$$EDEP_1 = \left\{\left[0{,}509(0{,}06155)^{-1}\right] + \left[0{,}491(0{,}0968)^{-1}\right]\right\}^{-1} = 0{,}07497$$

B- ớc 3: tính chỉ số bình đẳng theo giới:

$$\text{GEM} = \frac{1}{3}(0{,}3454 + 0{,}85165 + 0{,}07497) = 0{,}424$$

Giống nh- tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng ch- a thật đầy đủ.

Phần Hai
thống kê kinh tế

A. thống kê Tài khoản quốc gia, tài chính, ngân hàng

34. Đơn vị thể chế (Institutional unit) là một thực thể kinh tế có quyền sở hữu tích sản, phát sinh tiêu sản và thực hiện các hoạt động, các giao dịch kinh tế với các thực thể kinh tế khác. Đơn vị thể chế có các thuộc tính sau:

• Có quyền sở hữu hàng hoá và tài sản, có thể trao đổi quyền sở hữu này thông qua các hoạt động giao dịch với các đơn vị thể chế khác;

• Có quyền tham gia vào các hoạt động kinh tế, đưa ra các quyết định kinh tế và phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước pháp luật về các hoạt động kinh tế của mình.

• Có khả năng phát sinh tiêu sản, thực hiện các nghĩa vụ, các cam kết và có tư cách pháp nhân tham gia vào các hợp đồng kinh tế.

• Có các tài khoản kế toán, bao gồm các bảng cân đối tích sản, tiêu sản trên cả phương diện kinh tế và pháp luật? hoặc có điều kiện và khả năng lập các tài khoản kế toán nếu các cơ quan nhà nước yêu cầu.

35. Khu vực thể chế (Institutional sector) là tập hợp các đơn vị thể chế có cùng nội dung, chức năng và mục đích hoạt động. Nguyên tắc cơ bản để phân loại đơn vị thể chế vào từng khu vực thể chế là:

• Một đơn vị thể chế chỉ được xếp vào một khu vực thể chế nhất định;

• Những đơn vị thể chế có cùng chức năng hoạt động thì được xếp vào cùng một khu vực thể chế;

• Những đơn vị thể chế có cùng tính chất về nguồn tài chính sử dụng cho hoạt động kinh tế thì được xếp vào cùng một khu vực thể chế.

• Nếu một đơn vị thể chế có nhiều chức năng hoạt động khác nhau thì căn cứ vào chức năng hoạt động chính để xếp vào khu vực thể chế tương ứng.

Nền kinh tế quốc dân được chia theo 6 khu vực thể chế: khu vực phi tài chính, khu vực tài chính, khu vực nhà nước, khu vực không vị lợi phục vụ hộ gia đình, khu vực hộ gia đình và khu vực nước ngoài.

36. Đơn vị thường trú (Resident unit) là một đơn vị thể chế có *trung tâm lợi ích kinh tế* trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia. Đơn vị thể chế được gọi là có *trung tâm lợi ích kinh tế* trong lãnh thổ quốc gia nếu đơn vị đó có trụ sở, có địa điểm sản xuất hoặc nhà cửa trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài (thường là trên một năm).

Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm lãnh thổ địa lý chịu sự quản lý của Nhà nước, ở đó cư dân, hàng hóa, tài sản và vốn được tự do lưu thông. Những quốc gia có biển, lãnh thổ kinh tế còn bao gồm các hòn đảo thuộc quốc gia đó và chịu sự điều chỉnh của những chính sách tài khóa và tiền tệ như đất liền. Cụ thể, lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm:

• Vùng đất, vùng trời, thềm lục địa nằm trong lãnh hải quốc tế mà quốc gia có quyền bất khả xâm phạm trong khai thác các tài nguyên;

• Lãnh thổ quốc gia ở nước ngoài sử dụng cho mục đích ngoại giao (đại sứ quán, lãnh sự quán), mục đích quân sự (căn cứ quân sự), nghiên cứu khoa học (trạm nghiên cứu khoa học),...

Từ khái niệm trên, quy định đơn vị thường trú của Việt Nam gồm:

• Các đơn vị thể chế thuộc tất cả các ngành, thành phần kinh tế, loại hình kinh tế của Việt Nam đang hoạt động trên lãnh thổ kinh tế Việt Nam.

• Thành viên của hộ gia đình thường trú rời khỏi lãnh thổ kinh tế của quốc gia dưới một năm. Chẳng hạn thành viên của một gia đình thường trú của Việt Nam ra nước ngoài công tác, đi du lịch, chữa bệnh,... dưới một năm vẫn là cư dân thường trú của Việt Nam. Riêng trường hợp sinh viên và các bệnh nhân ở nước ngoài trên một năm vẫn coi là thường trú của quốc gia mà gia đình họ là thường trú.

• Các đại sứ quán, lãnh sự quán, căn cứ quân sự của Việt Nam đóng ở lãnh thổ nước ngoài.

• Người Việt Nam làm việc cho các đại sứ quán nước ngoài và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam là cư dân thường trú của Việt Nam.

37. Giá thực tế (Current price) là giá của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ hình thành ngay trong quá trình giao dịch tại một thời kỳ nhất định. Giá thực tế phản ánh giá trị trên thị trường của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chu chuyển

từ quá trình sản xuất kinh doanh, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động tiền tệ tài chính, thanh toán.

38. Giá so sánh (Constant price) là giá thực tế của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của một năm nào đó được chọn làm gốc so sánh. Giá so sánh dùng để loại trừ ảnh hưởng của yếu tố giá trong mỗi năm, nhằm nghiên cứu sự thay đổi đơn thuần về khối lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

39. Hệ thống tài khoản quốc gia (System of national accounts – SNA) bao gồm một dãy các tài khoản, các bảng thống kê có mối quan hệ chặt chẽ mang tính hệ thống dùng để mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế cơ bản của một thời kỳ nhất định từ sản xuất, tạo thu nhập, phân phối lần đầu và phân phối lại thu nhập, đến sử dụng thu nhập cho tiêu dùng, để dành. Hệ thống tài khoản quốc gia còn phản ánh tích lũy tài sản và giá trị của cải của nền kinh tế, phản ánh mối quan hệ của kinh tế trong nước với thế giới bên ngoài.

Tài khoản quốc gia là tập hợp đầy đủ, phù hợp và linh hoạt các tài khoản, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô xây dựng trên những khái niệm, định nghĩa, nguyên tắc hạch toán được thừa nhận trên phạm vi quốc tế.

40. Tài khoản sản xuất (Production account). Một trong số những tài khoản của hệ thống tài khoản quốc gia. Tài khoản sản xuất nhấn mạnh đến chỉ tiêu giá trị tăng thêm của nền kinh tế được hình thành như thế nào. Giá trị tăng thêm biểu thị giá trị hàng hoá và dịch vụ mới sáng tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.

Tài khoản sản xuất gồm hai phần: nguồn và sử dụng. Phần nguồn gồm một chỉ tiêu giá trị sản xuất; phần sử dụng gồm các chỉ tiêu chi phí trung gian và giá trị tăng thêm gộp. Chi phí trung gian biểu thị giá trị hàng hoá và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm; giá trị tăng thêm gộp bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian. Khấu hao tài sản cố định không thuộc chi phí trung gian được biểu thị bằng một dòng riêng để phân biệt giá trị tăng thêm gộp và giá trị tăng thêm thuần. Tài khoản sản xuất được lập cho toàn nền kinh tế quốc dân, theo từng khu vực thể chế với sơ đồ khái quát sau:

Tài khoản sản xuất

Sử dụng	*Giá trị*	*Nguồn*	*Giá trị*

1. Chi phí trung gian		Giá trị sản xuất	
2. Giá trị tăng thêm gộp/GDP			
3. Khấu hao tài sản cố định			
4. Giá trị tăng thêm thuần/GDP thuần			

41. Bảng cân đối liên ngành (Input - Output table - I/O table). Một trong số những bảng trung tâm của hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh quá trình sản xuất, sử dụng sản phẩm cho nhu cầu sản xuất, sử dụng cuối cùng và quá trình tạo ra thu nhập từ sản xuất. Bảng cân đối liên ngành hội tụ trong nó các mô hình kinh tế vĩ mô, vì vậy đây là công cụ rất hữu hiệu dùng để phân tích mối quan hệ cân đối giữa nhu cầu sử dụng cuối cùng với sản lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra của các ngành kinh tế. Các nhà quản lý và lập chính sách kinh tế vĩ mô thường dùng bảng cân đối liên ngành để dự báo và xây dựng chính sách kinh tế trung và dài hạn.

Sơ đồ tổng quát của bảng cân đối liên ngành

			Nhu cầu trung gian					Tổng sử dụng trung gian	Nhu cầu cuối cùng						Tổng nhu cầu cuối cùng	Tổng cung (tổng cộng)
			Nông nghiệp	Khai khoáng	Chế biến	Xây dựng	Dịch vụ		Chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình	Chi tiêu cuối cùng của Chính phủ	Tích luỹ tài sản cố định	Tích luỹ tài sản l- u động	Tích luỹ tài sản quý hiếm	Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ		
			0101-0400	1101-1500	2101-3701	4101-4102	4501-9601		Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6		
Chi phí trung gian	Nông nghiệp	0101-0400	Ô I Chi phí trung gian F						Ô II Y							
	Khai khoáng	1101-1500														
	Chế biến	2101-3701														
	Xây dựng	4101-4102														
	Dịch vụ	4501-9601														
	Chi phí trung gian															
Giá trị tăng thêm (Phân phối lần đầu)	Thu nhập của ng- ời lao động	P1	Ô III VA Phân phối lần đầu cho sản xuất						Ô IV Phân phối lần đầu cho nhu cầu cuối cùng							
	Thặng d- gộp và thu nhập hỗn hợp gộp	P2														
	Thuế sản phẩm	P3														
	Thuế sản xuất khác	P4														
	Giá trị tăng thêm															
	Tổng đầu vào (tổng cộng)															

Ô I: phản ánh chi phí trung gian của các ngành để sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ. Phần tử fij của ma trận F thể hiện ngành thứ j sử dụng sản phẩm thứ i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất ra sản phẩm thứ j;

Ô II: phản ánh từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng cho nhu cầu sử dụng cuối cùng: tiêu dùng cuối cùng, tích luỹ tài sản, xuất và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;

Ô III: phản ánh các yếu tố của giá trị tăng thêm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

Bảng cân đối liên ngành có quan hệ hàm số cơ bản sau: AX + Y = X

Trong đó:

A - ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp, trong đó phần tử aij của ma trận thể hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm j của ngành j cần sử dụng chi phí trung gian là sản phẩm i một lượng là aij với aij nhỏ hơn 1 và không âm, tổng các phần tử theo cột phải nhỏ hơn hoặc bằng 1;

X - véctơ giá trị sản xuất;

Y- véc tơ sử dụng cuối cùng.

42. Giá trị sản xuất (Gross output). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Giá trị sản xuất bao gồm:

- Giá trị hàng hoá và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất;

- Giá trị mới tăng thêm trong quá trình sản xuất: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, và thặng dư sản xuất.

Giá trị sản xuất có sự tính trùng giá trị hàng hóa và dịch vụ giữa các đơn vị sản xuất, mức độ tính trùng phụ thuộc vào mức độ chuyên môn hóa của tổ chức sản xuất.

Giá trị sản xuất được tính cho các ngành kinh tế, nội dung giá trị sản xuất của các ngành như sau:

a. ***Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp*** bao gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

b***. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp*** bao gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

c***. Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản*** bao gồm giá trị hải sản khai thác, giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước, giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng, giá trị sơ chế thủy sản, giá trị ươm nhân giống thủy sản, giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

d***. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp*** bao gồm giá trị sản xuất của các ngành: công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, tổng hợp từ giá trị sản xuất của các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm:

- Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển);

- Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

e***. Giá trị sản xuất ngành xây dựng*** bao gồm giá trị hoạt động sản xuất do chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình, giá trị lắp đặt máy móc, thiết bị cho các công trình, giá trị hoàn thiện công trình, doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có người điều khiển, doanh thu bán phế liệu...

f***. Giá trị sản xuất ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình*** bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe

máy, đồ dùng cá nhân và gia đình trong một thời kỳ nhất định, bao gồm giá trị của các hoạt động: bán buôn, bán lẻ, đại lý, môi giới, đấu giá, bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa dùng cho sản xuất và tiêu dùng.

Đối với hoạt động thương nghiệp bán buôn, bán lẻ hàng hóa, giá trị sản xuất bằng chênh lệch giữa doanh thu về bán hàng với trị giá vốn hàng bán ra.

Đối với hoạt động sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, giá trị sản xuất bằng doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình.

g. ***Giá trị sản xuất ngành khách sạn và nhà hàng*** là chênh lệch giữa doanh thu phục vụ và trị giá vốn hàng chuyển bán của các hoạt động: khách sạn, điểm cắm trại, các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày, nhà hàng, bar và căng tin.

h***. Giá trị sản xuất ngành vận tải*** là doanh thu của hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường ống, đường hàng không v.v..và bao gồm cả kết quả hoạt động quản lý các sân bay, bến cảng, hoa tiêu dẫn dắt tàu thuyền, quản lý các bến tàu xe, bốc dỡ hàng hóa, hoạt động kho bãi và doanh thu cho thuê phương tiện có người điều khiển.

h. ***Giá trị sản xuất ngành du lịch*** là doanh thu của hoạt động cung cấp thông tin du lịch, chào mời, lập kế hoạch, sắp xếp các chuyến du lịch, nơi ăn chỗ ở và phương tiện đi lại cho du khách theo tour, cung cấp vé và kết quả của hoạt động hướng dẫn du lịch.

i. ***Giá trị sản xuất ngành bưu chính, viễn thông*** là doanh thu của hoạt động bưu chính: thu nhận, vận chuyển và phân phát thư, bưu kiện trong nước hoặc quốc tế, bán tem bưu chính, phân loại thư, cho thuê hòm thư, thu nhận thư từ các hòm thư công cộng hoặc bưu kiện từ các cơ quan bưu điện để phân loại và phân phát chúng và hoạt động viễn thông: truyền âm thanh, truyền hình ảnh, số liệu hoặc các thông tin khác qua dây cáp, phát sóng, tiếp âm hoặc vệ tinh, kể cả điện thoại, điện báo và thông tin telex, bảo dưỡng mạng lưới thông tin.

k. ***Giá trị sản xuất ngành tài chính, tín dụng*** bao gồm giá trị sản xuất kinh doanh của các hoạt động: quản lý nhà nước về lĩnh vực ngân hàng; hoạt

động trung gian tài chính và các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ, hoạt động bảo hiểm và trợ cấp hưu trí, hoạt động quản lý quỹ hưu trí, và hoạt động xổ số.

l. ***Giá trị sản xuất hoạt động khoa học và công nghệ*** là doanh thu của các hoạt động nghiên cứu cơ bản, hoạt động nghiên cứu ứng dụng và hoạt động triển khai thực nghiệm.

m. ***Giá trị sản xuất các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn*** là doanh thu của các hoạt động liên quan đến bất động sản: kinh doanh bất động sản và nhà ở tự có tự ở, hoạt động cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển, cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, các hoạt động liên quan đến máy tính và các hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn khác.

n. ***Giá trị sản xuất ngành quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc*** là tổng chi thường xuyên và khấu hao tài sản cố định (nếu có) cho các hoạt động quản lý nhà nước và quản lý các chính sách kinh tế xã hội, hoạt động phục vụ chung cho toàn bộ đất nước, hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc, hoạt động quốc phòng, bảo đảm an ninh, an toàn xã hội.

Tổng chi thường xuyên không bao gồm các khoản chi sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình cơ sở hạ tầng và các khoản chi chuyển nhượng thường xuyên.

o. ***Giá trị sản xuất ngành giáo dục và đào tạo*** là doanh thu cung cấp dịch vụ của các hoạt động thuộc nhà trẻ và giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, giáo dục và đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học và bổ túc văn hóa, giáo dục và đào tạo khác.

p. ***Giá trị sản xuất ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội*** là doanh thu cung cấp dịch vụ của các hoạt động y tế, hoạt động thú y, và hoạt động cứu trợ xã hội.

q. ***Giá trị sản xuất của hoạt động văn hóa thể thao*** là doanh thu hoặc chi thường xuyên của các hoạt động: điện ảnh, phát thanh, truyền hình, hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc và các nghệ thuật khác; hoạt động thông tấn; hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng, bảo tồn tự nhiên và các hoạt động văn hóa khác và hoạt động thể thao, giải trí khác.

r. ***Giá trị sản xuất của hoạt động đoàn thể và hiệp hội*** là tổng chi thường xuyên và khấu hao tài sản cố định (nếu có) cho hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghề nghiệp của các tổ chức tôn giáo và của các tổ chức hiệp hội khác. Giá trị sản xuất chỉ tính cho các tổ chức đoàn thể và hiệp hội được Nhà nước cho phép thành lập hoặc công nhận.

Tổng chi thường xuyên không bao gồm các khoản chi sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ chuyên môn, các công trình cơ sở hạ tầng và các khoản chi chuyển nhượng thường xuyên.

s. ***Giá trị sản xuất của hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng*** là doanh thu hoặc chi phí thường xuyên của các hoạt động: kiến thiết thị chính, thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng và các hoạt động tương tự và hoạt động dịch vụ khác như: giặt, là, làm đầu, v.v.

t. ***Giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân*** là chi phí của hộ gia đình để thuê người giúp việc trong các hoạt động nội trợ, quản gia, làm vườn, gác cổng, gia sư, thư ký v.v.. trong các hộ gia đình.

u. ***Giá trị sản xuất của hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế*** là tổng chi thường xuyên cho hoạt động của các cơ quan chuyên trách, tổ chức khu vực của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam và hoạt động của các cơ quan và đại diện vùng của các tổ chức quốc tế khác tại Việt Nam như: Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ Quốc tế, Cộng đồng chung Châu Âu v.v.

43. Chi phí trung gian (Intermediate consumption - IC). Chỉ tiêu kinh tế phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định, gồm cả chi phí sửa chữa nhỏ và duy tu tài sản cố định dùng trong sản xuất. Chi phí trung gian tính theo ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế, theo giá thực tế và giá so sánh. Chi phí trung gian chia theo hai nhóm chủ yếu:

• Nhóm chi phí vật chất gồm: nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, điện, nước, khí đốt, chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng và chi phí sản phẩm vật chất khác.

• Nhóm chi phí dịch vụ gồm: vận tải; bưu điện; bảo hiểm; dịch vụ ngân hàng; dịch vụ pháp lý, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác.

44. Giá trị tăng thêm (Value added - VA). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

45. Tổng sản phẩm trong nước (Gross domestic product - GDP). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• ***Phương pháp sản xuất***: tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• ***Phương pháp thu nhập***: tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• ***Phương pháp sử dụng***: tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

46. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (Gross domestic product per capita). Chỉ tiêu kinh tế phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân

số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

47. Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ (Gross domestic product at foreign currency). Chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

48. Tổng thu nhập quốc gia (Gross national income - GNI). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng thu nhập quốc gia phản ánh thu nhập được tạo ra từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất thuộc sở hữu của quốc gia, tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

49. Thu nhập quốc gia thuần (Net national income - NNI). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh phần còn lại của tổng thu nhập quốc gia sau khi trừ đi khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất của toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Dưới dạng công thức, thu nhập quốc gia thuần được tính như sau:

NNI = GNI - Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất.

50. Thu nhập quốc gia khả dụng (National disposable income - NDI). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành. Thu nhập quốc gia khả dụng

dùng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành. Mối liên hệ giữa thu nhập quốc gia khả dụng và thu nhập quốc gia như sau :

Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	=	GNI	+	Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài

51. Để dành (Saving - Sn) là phần thu nhập còn lại của thu nhập quốc gia khả dụng sau khi trừ đi phần thu nhập sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng. Để dành là nguồn tài chính trong nước quan trọng cho đầu tư. Công thức tính để dành như sau:

Để dành (Sn)	=	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	-	Tiêu dùng cuối cùng

52. Tiêu dùng cuối cùng (Final consumption - FC). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ gia đình thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước.

Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá thực tế và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của nhà nước.

53. Tích lũy tài sản (Gross capital formation). Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định.

Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá thực tế và giá so sánh.

• Tích lũy tài sản cố định tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• Tích lũy tài sản lưu động gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch giữa

tài sản lưu động nhận được và tài sản lưu động sử dụng trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• Tài sản quý hiếm do các đơn vị thể chế gồm cả hộ gia đình tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

54 Vốn đầu tư (Investment). Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích bổ sung tài sản cố định, tài sản lưu động.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau:

• ***Theo nguồn vốn***, vốn đầu tư được chia thành: vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng, vốn tự có và vốn khác;

• ***Theo khu vực sở hữu và thành phần kinh tế***, vốn đầu tư chia thành: vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vồn đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh và vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài;

• ***Theo ngành kinh tế***, vốn đầu tư được chia thành: vốn đầu tư vào ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng...;

• ***Theo vùng và địa phương***, vốn đầu tư được chia thành các vùng, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương hoặc huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh;

• ***Theo khoản mục đầu tư***, vốn đầu tư được chia thành: vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn sửa chữa lớn tài sản cố định, vốn lưu động bổ sung, vốn đầu tư khác, trong đó *vốn đầu tư xây dựng cơ bản* là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

55. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Investment for construction). Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây dựng mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư

và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo nguồn vốn, theo khu vực sở hữu và thành phần kinh tế, theo ngành kinh tế, theo địa phương thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được *phân theo yếu tố cấu thành* với 3 nhóm chính:

• *Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị* (vốn xây lắp). Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình: chi phí xây dựng công trình; chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình; chi phí hoàn thiện công trình.

• *Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị* (vốn thiết bị). Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

• *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác*. Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, bao gồm: chi tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

56. Thu ngân sách nhà nước (State budget revenue). Toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

57. Chi ngân sách nhà nước (State budget expenditure). Toàn bộ các khoản chi từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của

bộ máy nhà nước, chi trả nợ của nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

58. Bội chi ngân sách nhà nước (Excess of state budget expenditure). Chỉ tiêu phản ánh chênh lệch thiếu giữa tổng số chi và tổng số thu của ngân sách trung ương của năm ngân sách. Ngân sách địa phương được cân đối với tổng số chi để tổng chi không vượt quá tổng thu theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

59. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước (Excess of state budget expenditure rate). Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm giữa bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước tính theo giá thực tế.

60. Cán cân thanh toán quốc tế (Balance of payment-BOP). Bảng báo cáo thống kê tổng hợp mô tả mọi hoạt động giao dịch kinh tế giữa các đơn vị thường trú của một quốc gia với các đơn vị thường trú của các quốc gia bên ngoài trong khoảng thời gian nhất định. Thông thường, bản cán cân thanh toán quốc tế gồm hai phần chính:

• Cán cân vãng lai là tổng cân đối của thương mại hữu hình và thương mại vô hình. Cân đối thương mại hữu hình biểu thị sự khác biệt giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu hàng hóa. Cân đối thương mại vô hình biểu thị chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu dịch vụ như: dịch vụ vận tải, du lịch, bảo hiểm, ngân hàng v.v... Cân đối thương mại vô hình còn bao gồm chênh lệch nhận về từ bên ngoài và chi trả ra bên ngoài các khoản như: trả lãi tiền vay, cổ tức, gửi tiền của người lao động ở nước ngoài về nước hoặc ngược lại.v.v. Cán cân vãng lai mô tả ***luồng chu chuyển thu nhập*** giữa quốc gia với các quốc gia bên ngoài

• Cán cân vốn mô tả ***chu chuyển vốn tài chính*** vào và ra của một quốc gia, liên quan tới thay đổi về tích sản và tiêu sản tài chính. Vốn tài chính chảy vào trong nước qua hình thức: đi vay, bán tài sản tài chính trong nước ra nước ngoài, đầu tư của nước ngoài vào trong nước, v.v. Vốn tài chính chảy vào trong nước làm giảm quyền nắm giữ của một nước đối với tài sản tài chính của nước ngoài (giảm tài sản có) hay làm tăng tài sản nợ. Vốn tài chính chảy ra nước ngoài qua hình thức: cho vay; mua tài sản tài chính ở nước ngoài hay mua tài sản tài chính trong nước do đơn vị không thường trú sở hữu v.v. Vốn tài chính chảy ra nước ngoài làm tăng quyền nắm giữ của một

nước đối với tài sản tài chính của nước ngoài (tăng tài sản có) hay làm giảm tài sản nợ.

Hạch toán dùng trong bảng cán cân thanh toán quốc tế dựa trên nguyên tắc hạch toán kép, nghĩa là mỗi hoạt động giao dịch giữa đơn vị thường trú trong nước với đơn vị thường trú của nước ngoài đều hạch toán vào bên thu và bên chi vì vậy theo nghĩa hạch toán, bản cán cân thanh toán quốc tế luôn cân đối.

Sơ đồ tổng quát của bảng cán cân thanh toán quốc tế

Đơn vị tính: triệu USD

	Cán cân vãng lai		
1	Xuất khẩu hàng hóa	+ 200	
2	Nhập khẩu hàng hóa	- 150	
3	Cán cân th- ơng mại	+ 50	Dòng (1) + (2)
4	Xuất khẩu dịch vụ	+ 120	
5	Nhập khẩu dịch vụ	- 160	
6	Thu về tiền lãi, lợi nhuận và cổ tức	+ 15	
7	Chi trả tiền lãi, lợi nhuận và cổ tức	- 10	
8	Thu từ chuyển nh- ợng hiện hành	+ 30	
9	Chi chuyển nh- ợng hiện hành	- 20	
10	Cân đối cán cân vãng lai	+ 25	Cộng từ dòng (3) đến (9)
	Cán cân vốn		
11	Đầu t- ra n- ớc ngoài	- 35	Tăng tích sản n- ớc ngoài, giảm tiêu sản đối với ng- ời n- ớc ngoài
12	Cho vay ngắn hạn	- 60	
13	Cho vay trung và dài hạn	- 90	
14	Đầu t- của n- ớc ngoài	+ 70	Giảm tích sản n- ớc ngoài, tăng tiêu sản đối với ng- ời n- ớc ngoài
15	Đi vay ngắn hạn	+ 40	
16	Đi vay trung và dài hạn	+ 30	
17	Cân đối cán cân vốn	- 45	
18	Sai số thống kê	+ 5	
19	Tổng chu chuyển tiền tệ	- 15	
20	Thay đổi dự trữ: tăng (-); giảm (+)	+ 10	
21	Vay từ IMF (+), trả nợ IMF (-)	+ 5	

61. Tỷ giá hối đoái (Currency exchange rate) là giá của một loại tiền đo bằng loại tiền khác. Có hai phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái:

• Số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ. Chẳng hạn ngày 22 tháng 10 năm 2004 cần 15.721 Đồng Việt Nam để mua 1 Đô la Mỹ;

• Số đơn vị ngoại tệ trên một đơn vị tiền trong nước. Chẳng hạn ngày 22 tháng 10 năm 2004 một Đô la Mỹ mua được 15.721,0 Đồng Việt Nam.

62. Tỷ giá theo sức mua tương đương (Purchasing power parity rate – PPP rate). Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P*}$$

S - Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P - Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P* - Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu GDP hoặc GNI bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

63. Chứng khoán (Securities other than shares) là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác nhận các quyền hợp pháp của người sở hữu chứng từ đó với người phát hành, bao gồm trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các giấy tờ thương mại; giấy nợ; các công cụ tài chính kinh doanh ngoài bảng có khả năng thương mại. Những loại tài sản tài chính nêu trên gồm cả ngắn hạn và dài hạn.

Các công cụ tài chính kinh doanh ngoài bảng có khả năng thương mại được thiết lập để tránh cho các bên có liên quan trong giao dịch phải trả giá quá cao trong tương lai khi giá cả biến động lớn. Những công cụ kinh doanh

ngoài bảng gồm: hợp đồng mua bán trước (Option); giao dịch có kỳ hạn (Forward); giao dịch hoán đổi (Swap).

Hợp đồng mua bán trước cho phép một bên được mua hoặc bán hàng hóa hay chứng khoán trong một thời hạn nhất định với mức giá thỏa thuận trước. Đây là biểu hiện của hình thức đầu cơ vì nếu giá cả có thể tăng hoặc giảm một cách đáng kể thì người mua vẫn được mua với mức giá thoả thuận trước.

Giao dịch có kỳ hạn thường liên quan tới thị trường ngoại hối, ở đó các đồng tiền được mua và bán theo những tỷ giá hối đoái tại thời điểm giao dịch và giao vào một thời điểm nhất định trong tương lai. Một người giao dịch muốn có một loại tiền hoặc phải thanh toán bằng loại tiền này vào một thời điểm trong tương lai có thể mua hoặc bán đồng tiền này trước.

Giao dịch hoán đổi là phương pháp hoán đổi các đồng tiền. Ngân hàng trung ương của hai nước ghi có cho nhau với một khoản tiền của nhau có giá trị tương đương để mỗi chính phủ đều có thể sử dụng dự trữ ngoại hối này nếu cần thiết. Giao dịch hoán đổi thường thực hiện cho một giai đoạn cụ thể sau đó hoạt động này được làm ngược lại với tỷ giá hối đoái ban đầu.

64. Thị trường chứng khoán (Stock market). Một thể chế, qua đó các chứng khoán được mua và bán. Chứng khoán được niêm yết giá trên Sở giao dịch làm tăng khả năng buôn bán của chúng và đây là ý nghĩa kinh tế quan trọng của thị trường chứng khoán. Qua thị trường chứng khoán, các nhà đầu tư nhanh chóng nhận biết được giá trị chứng khoán họ đang nắm giữ và điều này đồng nghĩa với việc các công ty có thể huy động vốn cổ phần hay vốn vay từ công chúng một cách dễ dàng hơn và rẻ hơn vì các nhà đầu tư sẽ sẵn sàng mua chứng khoán khi đã có sẵn một thị trường với tỷ lệ lãi yêu cầu thấp hơn so với trường hợp không có thị trường chứng khoán. Do vậy, để dành và đầu tư sẽ tăng lên.

Thị trường chứng khoán là một bộ phận của thị trường tài chính gồm hai bộ phận thị trường có tổ chức khác nhau:

• *Thị trường sơ cấp*: nơi diễn ra các hoạt động mua bán những chứng khoán mới phát hành. Thị trường sơ cấp thực hiện chức năng quan trọng nhất của thị trường chứng khoán đó là quá trình mang tiền nhàn rỗi đến cho người sử dụng, trực tiếp đưa nguồn tiết kiệm vào đầu tư. Điều này đã tạo ra hàng hóa giao dịch cho thị trường và làm tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế;

• *Thị trường thứ cấp*: nơi diễn ra các hoạt động mua bán những chứng khoán đã được phát hành một lần thông qua thị trường sơ cấp. Những chứng khoán này có thể được mua đi bán lại rất nhiều lần trên thị trường thứ cấp với các mức giá khác nhau.

65. Chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam (Vietnam Stock market index – VN.Index). Chỉ tiêu phản ánh mức giá của chứng khoán trên thị trường chứng khoán trong một ngày cụ thể so với mức giá tại thời điểm gốc. Chỉ số này được cấu thành bởi hai yếu tố: loại chứng khoán trọng số và giá của từng chứng khoán cấu thành.

66. Bảng cân đối tiền tệ (Money survey) là bảng tổng kết tài sản, phản ánh tài sản có và tài sản nợ của các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước và của toàn ngành ngân hàng tại một thời điểm (thường là cuối năm tài khóa).

67. Dự trữ ngoại hối (External reserve). Chỉ tiêu phản ánh mức nắm giữ các phương tiện thanh toán của một nước được quốc tế chấp nhận với mục đích trang trải thâm hụt ngắn và trung hạn của Cán cân thanh toán quốc tế, đồng thời nhằm mục đích kiểm soát sự thay đổi tỷ giá hối đoái của nước này. Dự trữ ngoại hối chủ yếu được giữ dưới dạng vàng hoặc một hay một vài đồng tiền chính được sử dụng rộng rãi trong ngoại thương và thanh toán quốc tế. Cụ thể, dự trữ ngoại hối bao gồm:

- Vàng;
- Ngoại tệ tiền mặt, số dư ngoại tệ trên tài khoản gửi nước ngoài;
- Hối phiếu và các giấy nợ của nước ngoài bằng ngoại tệ;
- Các chứng khoán nợ do chính phủ, ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ hoặc ngân hàng quốc tế phát hành, bảo lãnh;
- Các loại ngoại hối khác của Nhà nước.

68. Lãi suất (Interest rate). Tỷ lệ của tổng số tiền phải trả so với tổng số tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định. Lãi suất là giá mà người vay phải trả để được sử dụng tiền không thuộc sở hữu của họ và là lợi tức người cho vay có được đối với việc trì hoãn chi tiêu.

Có nhiều loại lãi suất như: lãi suất tiền vay; lãi suất tiền gửi; lãi suất tái cấp vốn; lãi suất liên ngân hàng, v.v.

John Maynard Keynes (1883-1946) lập luận rằng lãi suất là một hiện tượng tiền tệ phản ánh mối quan hệ giữa Cung và Cầu về tiền. Cung tiền được xác định một cách ngoại sinh, cầu tiền phản ánh các nhu cầu đầu cơ, phòng ngừa và giao dịch về tiền.

Trái với Keynes, các nhà kinh tế học cổ điển trước đó đã coi lãi suất là một hiện tượng thực tế, được xác định bởi áp lực của năng suất - cầu về vốn cho mục đích đầu tư - và tiết kiệm.

69. Lạm phát (Inflation). Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm tăng liên tục mặt bằng giá chung của nền kinh tế theo thời gian (thường là tháng, quý, năm).

• Có hai nét đặc trưng cần nhấn mạnh trong khái niệm lạm phát:

- Lạm phát là quá trình tăng giá trên cơ sở liên tiếp, không phải tăng giá một lần;

- Tăng mặt bằng giá chung của nền kinh tế, không phải tăng giá của một số loại hay một nhóm hàng hóa và dịch vụ cụ thể nào.

• Các nhà kinh tế thường dùng hai chỉ tiêu để đánh giá lạm phát của nền kinh tế: chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước.

- Chỉ số giá tiêu dùng biểu thị biến động về mức giá chung của một rổ hàng hóa và dịch vụ cố định dùng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (Xem công thức tính CPI trong phần chỉ số giá tiêu dùng).

- Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước biểu thị sự biến động về mặt bằng giá chung của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia. Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước của năm t được tính theo công thức sau:

$$\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm t} = \frac{\text{GDPt theo giá thực tế}}{\text{GDPt theo giá so sánh}} \times 100 = \frac{\sum_{i=1}^{n} P_i^t Q_i^t}{\sum_{i=1}^{n} P_i^0 Q_i^t} \times 100$$

Trong đó: GDPt : là tổng sản phẩm trong nước của năm t;

Pio : là giá kỳ gốc của mặt hàng i;

Pit : là giá kỳ báo cáo của mặt hàng i;

Qit : là lượng mặt hàng i của năm t.

• Biến động của chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước không giống nhau và phản ánh thông tin khác nhau về mặt bằng giá chung của nền kinh tế. Có ba điểm khác nhau cơ bản giữa hai loại chỉ số này:

- Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước phản ánh biến động giá cả của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế. Chỉ số giá tiêu dùng chỉ phản ánh mức thay đổi giá của hàng hóa và dịch vụ do người tiêu dùng mua. Thay đổi giá của hàng hóa và dịch vụ do Chính phủ và khối doanh nghiệp mua không biểu hiện trong chỉ số giá tiêu dùng;

- Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước chỉ bao gồm hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước, không bao gồm vật phẩm tiêu dùng nhập khẩu. Thay đổi giá của vật phẩm tiêu dùng nhập khẩu không ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước nhưng lại ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng nếu chúng thuộc rổ hàng tính chỉ số giá tiêu dùng;

- Chỉ số giá tiêu dùng được tính trên rổ hàng hóa và dịch vụ có quyền số cố định (dùng công thức Laspeyres), hàng hóa và dịch vụ của chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước thay đổi theo thời gian.

• Do bản chất và kỹ thuật tính khác nhau nên chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước không bao giờ bằng nhau. Sự khác biệt giữa hai loại chỉ số không lớn nếu lạm phát thấp và ổn định, nhưng có thể rất lớn nếu có thay đổi giá của những nhóm hàng hóa và dịch vụ chiếm quyền số lớn trong tính toán và có biến động lớn về giá hàng nhập khẩu so với giá hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước.

70. Lạm phát cơ bản (Core inflation). Lạm phát được tính theo chỉ số giá tiêu dùng trên cơ sở loại trừ yếu tố mùa vụ, các cú sốc ngẫu nhiên dẫn tới tăng mức giá chung của nền kinh tế.

Lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng hoặc chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước biểu hiện đặc trưng của biến động giá trong ngắn hạn. Ngược lại, lạm phát cơ bản dùng để biểu thị ***xu hướng lạm phát dài hạn*** của nền kinh tế do ảnh hưởng trực tiếp của các chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách tiền tệ. Lạm phát cơ bản cung cấp thông tin hữu ích về xu hướng biến động giá tiêu dùng trong dài hạn và được dùng như chỉ tiêu lạm phát của tương lai.

Có một số phương pháp tính lạm phát cơ bản. Các nhà kinh tế chủ trương sử dụng phương pháp thống kê để loại trừ những ảnh hưởng thay đổi giá cao nhất và thấp nhất từ tỷ lệ lạm phát chung. Dưới đây đề cập tới một số phương pháp thường sử dụng:

Phương pháp loại trừ: phương pháp này loại trừ giá của hai nhóm hàng hóa hay biến động bởi những cú sốc ở bên cung trong rổ hàng cố định dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng: (i) lương thực thực phẩm; (ii) nhiên liệu, năng lượng và điện năng. Sau khi loại hai nhóm nêu trên, tính lại quyền số và bình quân gia quyền. Việc xác định mặt hàng để loại trừ khá máy móc, không có kiểm định. Tuy nhiên, phương pháp này hiện nay vẫn được áp dụng ở nhiều nước.

Phương pháp trung vị gia quyền và trung bình lược bỏ: phương pháp này loại trừ ảnh hưởng biến động giá đột biến tăng hoặc giảm quá cao của các mặt hàng khỏi tỷ lệ lạm phát chung. Những mặt hàng phải loại trừ thay đổi theo từng tháng, phụ thuộc vào sự biến động đột biến về giá của chúng trong tháng đó. Cả phương pháp trung vị gia quyền và trung bình lược bỏ đều sắp xếp biến động về giá của các nhóm hàng hóa và dịch vụ theo thứ tự từ cao xuống thấp theo tháng. Sau đó, phương pháp trung bình lược bỏ tính lạm phát cơ bản bằng cách lấy tỷ lệ lạm phát bình quân sau khi đã loại trừ những tỷ lệ phần trăm thay đổi giá mang tính đặc thù; phương pháp trung vị gia quyền tính

lạm phát cơ bản bằng cách lấy tỷ lệ lạm phát trung vị ứng với cộng dồn quyền số chỉ số giá tiêu dùng của 50% từ nhóm cao nhất xuống nhóm thấp nhất.

Phương pháp kinh tế lượng: phương pháp dùng kỹ thuật kinh tế lượng để tính lạm phát cơ bản bằng cách tính toán mối liên hệ thống kê giữa lạm phát và các biến số kinh tế phù hợp khác. Sau khi đã xây dựng được mô hình hồi quy, sử dụng mô hình này và số liệu thực tế của các biến số trong mô hình để tính lạm phát cơ bản hàng tháng.

71. Năng suất lao động (Labour productivity). Chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước bình quân một lao động. Năng suất lao động là động lực để cải thiện đời sống và tăng thu nhập. Công thức tính năng suất lao động như sau:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Năng suất lao động dưới dạng chỉ số không chỉ phản ánh đóng góp của yếu tố lao động làm thay đổi số sản phẩm do một lao động tạo ra, mà còn biểu thị sự ảnh hưởng của máy móc thiết bị và các yếu tố khác tới sản xuất.

72. Hệ số đổi mới tài sản cố định (Coefficient of Newly changed fixed asset) là tỷ số tài sản cố định tăng mới trong kỳ so với tổng số tài sản cố định hiện có. Tài sản cố định hiện có có thể tính theo số thời điểm cuối kỳ hoặc số bình quân trong kỳ.

B. thống kê công nghiệp và xây dựng

73. Sản phẩm công nghiệp (Industrial product). Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp: là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm:

Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

Phụ phẩm (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

74. Doanh thu sản xuất công nghiệp (Industrial turnover). Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền mà ngành công nghiệp thu được do tiêu thụ sản phẩm và cung cấp các dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài, bán phế liệu phế phẩm và cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển trong một thời kỳ nhất định.

75. Công trình đầu tư hoàn thành (Completed construction site). Chỉ tiêu phản ánh các công trình đầu tư đã hoàn thành theo đúng thiết kế và đã được bên thi công bàn giao cho chủ đầu tư để đưa vào sử dụng theo đúng thủ tục quy định.

76. Năng lực mới tăng (Newly increased capacity). Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất hoặc khả năng phục vụ tăng thêm theo thiết kế của những công trình đầu tư hoàn thành trong một thời kỳ nhất định.

C. thống kê Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

77. Đất nông nghiệp (Agricultural land). Chỉ tiêu phản ánh đất đang dùng vào sản xuất hoặc nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp.

Đất nông nghiệp bao gồm đất canh tác; đất trồng cây lâu năm; đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi, ao, hồ, đầm, sông dùng vào nông nghiệp, diện tích trồng cây hoặc chăn nuôi phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm.

78. Đất lâm nghiệp (Forestry land). Chỉ tiêu phản ánh đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm

nghiệp, bao gồm:

- Đất có rừng tự nhiên;

- Đất có rừng trồng;

- Đất ươm giống cây lâm nghiệp;

79. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Area of aquaculture). Chỉ tiêu phản ánh tổng diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

80. Diện tích thu hoạch (Harvested area). Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với các loại cây hàng năm thì diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng; đối với các loại cây lâu năm thì diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

81. Sản lượng cây nông nghiệp (Production of agricultural crops). Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

82. Năng suất cây nông nghiệp (Yield of agricultural crops). Chỉ tiêu phản ánh sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản l- ợng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản l- ợng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản l- ợng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{}$$

Toàn bộ diện tích cho sản phẩm

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản l- ợng thu đ- ợc trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

83. Sản lượng lương thực có hạt (Production of cereals). Chỉ tiêu phản ánh tổng sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

84. Sản lượng cây chất bột có củ (Production of root crop). Chỉ tiêu phản ánh sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp nước ta cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

85. Diện tích rừng hiện có (Current area of forest). Chỉ tiêu phản ánh tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: *rừng tự nhiên* và *rừng trồng;*

- Căn cứ vào trạng thái, diện tích rừng hiện có được chia thành: *rừng nguyên sinh* và *rừng kiệt;*

- Căn cứ vào thời gian hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: *Rừng già* và *rừng non;*

- Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng, diện tích rừng hiện có được chia thành: *rừng thuần loại* và *rừng hỗn giao;*

- Căn cứ vào công dụng, diện tích rừng hiện có được chia thành: *rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ* và *rừng đặc dụng.*

86. Độ che phủ rừng (coverage of forest). Chỉ tiêu phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa diện tích rừng hiện có với diện tích đất tự nhiên tại một thời điểm nhất định, công thức tính như sau:

$$\text{Độ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

87. Diện tích rừng bị cháy (Area of fired forest). Chỉ tiêu phản ánh diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

88. Diện tích rừng bị phá (Area of destroyed forest). Chỉ tiêu phản ánh diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

89. Sản lượng thủy sản (Production of fishery). Chỉ tiêu phản ánh khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng, trong đó:

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm: sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước...

- *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

D. thống kê thương mại, dịch vụ và giá cả

90. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Retail turnover of goods and services). Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp, doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường, doanh thu khách sạn, nhà hàng, doanh thu du lịch lữ hành, doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ

khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

91. Doanh thu bán buôn (Wholesale turnover). Số tiền thu do bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Cụ thể, doanh thu bán hàng hóa, môi giới đại lý cho các đối tượng sau:

• Tổ chức, cá nhân kinh doanh thương nghiệp để tiếp tục chuyển bán trên thị trường trong nước và xuất khẩu (hàng hoá sau khi bán buôn sẽ tiếp tục luân chuyển trên thị trường, giá trị và giá trị sử dụng đều được bảo toàn).

• Tổ chức, cá nhân sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất (hàng hoá sau khi bán buôn sẽ đi vào lĩnh vực sản xuất, giá trị ban đầu của hàng hoá vẫn được bảo toàn, giá trị sử dụng của hàng hóa biến thành giá trị mới).

92. Doanh thu bán lẻ (Retail turnover of goods). Số tiền thu do bán hàng hoá (kể cả các dịch vụ kèm theo) cho các nhu cầu tiêu dùng vào đời sống cá nhân và hộ gia đình. Hàng hoá sau khi bán lẻ đi vào lĩnh vực tiêu dùng thì giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa đều mất đi ngay hoặc mất dần. Bán lẻ hàng hoá là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá.

93. Phí lưu thông hàng hóa (Trade margin). Toàn bộ các khoản chi phí phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hóa, bao gồm: phí vận tải, bốc xếp, lương và phụ cấp lương của lao động trực tiếp kinh doanh, bảo hiểm xã hội, khấu hao tài sản cố định, chi hoa hồng, trả lãi tiền vay, chi bảo quản, chọn lọc, đóng gói, bao bì, chi quản lý hành chính, chi khác (quảng cáo, bảo hành, đào tạo, huấn luyện, v.v).

94. Hàng hóa xuất khẩu (Export of goods). Hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước. Trong đó:

• Hàng hoá có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

• Hàng hoá tái xuất là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

95. Hàng hóa nhập khẩu (Import of goods). Hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước. Trong đó:

• Hàng hoá nước ngoài là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

• Hàng hoá tái nhập là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

96. Cán cân thương mại hàng hóa (Trade balance). Chỉ tiêu phản ánh mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của một nước với các nước trong một thời kỳ nhất định. Thông thường, trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu (-) hay còn gọi là nhập siêu.

97. Hệ thống mã và mô tả hàng hóa điều hòa (Harmonised commdity description and coding system - HS, gọi tắt là Hệ thống điều hòa). Bảng danh mục phân loại hàng hóa theo bản chất của chúng do Hội đồng hợp tác Hải quan (CCC) nay là Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) ban hành. Danh mục này gồm các nhóm hàng được phân chi tiết đến 6 chữ số và các chú giải phần, chương, nhóm và các nguyên tắc chung để áp dụng cho việc phân loại hàng hóa. Hàng hoá được sắp xếp thứ tự theo mức độ sản xuất chế biến: nguyên liệu thô, sản phẩm chưa gia công chế biến, sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn chỉnh. Hệ thống điều hòa thường xuyên được cập nhật và sửa đổi cho phù hợp với thực tế sản xuất và kinh doanh trên thị trường thế giới.

Hệ thống điều hòa năm 1996 (HS 96) gồm 21 phần, 97 chương, 1241 nhóm và 5113 phân nhóm. Hệ thống điều hòa năm 2002 (HS 02) gồm 21 phần, 97 chương, 1251 nhóm và 5244 phân nhóm.

98. Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam (List of exports, imports of Vietnam). Bảng danh mục phân loại hàng hóa xuất, nhập khẩu

được xây dựng trên cơ sở bảng hệ thống mã và mô tả hàng hóa điều hòa, chi tiết đến cấp mã 8 chữ số theo yêu cầu của Việt Nam.

99. Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn (Standard international trade classification- SITC). Bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của chúng do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

100. Danh mục hàng hóa theo ngành kinh tế rộng (Broad economic categories - BEC). Bảng danh mục phân loại hàng hóa nhập khẩu theo công dụng cuối cùng của chúng thành các nhóm tương ứng với 3 nhóm hàng hoá cơ bản trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), đó là: hàng hoá tư liệu sản xuất, hàng hoá trung gian và hàng hoá tiêu dùng. Danh mục này gồm 19 nhóm cơ bản do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích phân tích thống kê hàng hóa nhập khẩu.

101. Giá FOB (Free on board prices). Giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Có một số loại giá tương đương giá FOB như giá FCA (Free Carrier - giao cho người chuyên chở tại địa điểm xuất khẩu) - hoặc giá DAF (Delivered at Frontier - giá giao hàng tại biên giới).

102. Giá CIF (Cost, insurance, freight prices). Giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Có một số loại giá tương đương giá CIF như giá CIP (Carriage and insurance paid to - cước phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả hàng tới địa điểm qui định).

103. Giá cơ bản (Basic price). Số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi toàn bộ thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

104. Giá sản xuất (Producer's price). Số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế giá trị gia tăng (VAT) hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

105. Giá tiêu dùng (Consumer price). Số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán

106. Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer price index- CPI). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả của các mặt hàng trong "rổ" hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện, theo thời gian. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc.

Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các mặt hàng và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường xuyên được xem xét và cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

Ip: chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 ; giá kỳ gốc;

q_0 ; lượng kỳ gốc;

pt ; giá kỳ báo cáo;

D_0 : quyền số cố định kỳ gốc;

t: kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

107. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Export price index). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá hàng hóa xuất khẩu tính tại biên giới Việt Nam (giá FOB) qua các thời kỳ.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng) với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước, gốc cùng kỳ năm trước.

108. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Import price index). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá cả hàng hóa nhập khẩu hàng hoá tính tại biên giới nước nhập khẩu (giá CIF) theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

109. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Producer's price of industrial product). Giá các sản phẩm công nghiệp, do người sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

110. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Producer's price index of industrial product). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ sản phẩm của các nhóm, ngành hàng trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

111. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản (Producer's price of agricultural, forestry and fishery product). Giá bán các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất nông, lâm, thuỷ sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

112. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản (Producer's price index of agricultural, forestry and fishery product). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản do người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của các nhóm ngành hàng trong tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông lâm thuỷ sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

113. Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất (Whole sale price index of raw materials). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của

giá cả các loại vật tư được sử dụng trong ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng và nông nghiệp.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số cố định trong một số năm là tỷ trọng (%) doanh thu của các nhóm vật tư trong tổng doanh thu bán vật tư cho sản xuất của năm gốc. Giá kỳ gốc cố định để tính chỉ số cũng là giá bán vật tư cho sản xuất bình quân của năm gốc.

Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

114. Chỉ số giá cước vận tải hàng hóa (Price index of charges in commodity transportation). Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cước vận tải hàng hoá đường bộ, đường sắt, đường không, đường sông, đường biển theo thời gian.

Giá cước vận tải hàng hoá là giá cước do người thuê vận chuyển hàng hoá trả cho đơn vị vận chuyển hàng hóa. Giá cước vận chuyển hàng hoá được thu thập theo các loại cước đại diện của các loại phương tiện theo ngành đường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số cố định trong một số năm là tỷ trọng (%) doanh thu vận tải của các nhóm giá cước trong tổng doanh thu vận tải hàng hóa của năm gốc. Giá kỳ gốc cố định để tính chỉ số là giá cước vận tải hàng hoá của các loại phương tiện của năm gốc.

Chỉ số giá cước vận tải hàng hóa được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

115. Khối lượng vận chuyển (Volume of freight). Khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn, vận tải đường ống là m^3; đơn vị tính số lượng hành khách vận chuyển là người.

116. Khối lượng luân chuyển (Volume of freight measure in tonne/passenger. kilometre). Khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển và đơn vị tính là tấn-kilomet (tấn.km);

• *Khối lượng hành khách luân chuyển*: lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển và tính bằng người - kilomet (lượt người. km).

117. Doanh thu vận tải (Turnover of transportation). Số tiền các cơ sở kinh doanh vận tải thu từ kết quả thực hiện các hoạt động phục vụ vận tải, bốc xếp trong một thời kỳ nhất định. Doanh thu vận tải bốc xếp được chia thành các loại sau:

• *Doanh thu vận tải hành khách*. Số tiền các cơ sở kinh doanh vận tải thu từ kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ đi lại (trong nước và ngoài nước) của hành khách, trên các loại phương tiện vận chuyển: đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không.

• *Doanh thu vận tải hàng hóa*. Số tiền các cơ sở kinh doanh vận tải thu từ kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước, ngoài nước) cho khách hàng bằng các loại phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường ống và đường hàng không.

• *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải*. Số tiền các cơ sở kinh doanh thu được do kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

- Hoạt động bốc xếp hành lý, hàng hoá theo các ngành đường;

- Hoạt động kho bãi (kho vận, kho ngoại quan);

- Các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác như: dịch vụ hỗ trợ vận chuyển hàng không, dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt, dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thuỷ, dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường bộ, dịch vụ đại lý vận tải.

118. Doanh thu du lịch lữ hành (Turnover of tourism by tour). Số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động: tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

119. Doanh thu dịch vụ bưu chính (Turnover of post service). Số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ về nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

• Bưu phẩm bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

• Bưu kiện bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

120. Doanh thu dịch vụ viễn thông (Turnover of tele-comunication service). Số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ về truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

121. Số thuê bao điện thoại (Number of telophone subscriber). Số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng, chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại, bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

122. Số thuê bao Internet (Number of internet subscriber). Số đăng ký được quyền truy nhập vào Internet. Mỗi số thuê bao Internet có một tài khoản truy nhập riêng.

123. Thương mại điện tử (Electronic commerce). Việc sử dụng các phương pháp điện tử để làm thương mại, trong đó thương mại không chỉ là buôn bán hàng hóa và dịch vụ mà bao gồm gần như tất cả các dạng hoạt động kinh tế với việc chấp nhận và áp dụng thương mại điện tử.

Phần Ba
thống kê xã hội

124. Dân số thường trú thời điểm (Usually resident at the time of census/survey). Chỉ tiêu phản ánh tổng số người thực tế thường trú của một đơn vị lãnh thổ tính đến một thời điểm nhất định trong năm.

Trong thời kỳ giữa hai cuộc tổng điều tra dân số, có thể tính dân số có đến một thời điểm t bất kỳ nếu biết tỷ lệ gia tăng dân số r trong thời kỳ từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (t) theo công thức sau:

$$Pt = Po \times e^{rt}$$

Trong đó: Pt - dân số có đến thời điểm t;

Po - dân số gốc;

r - tỷ lệ tăng dân số tính trong thời kỳ từ thời điểm gốc tới thời điểm t.

125. Dân số bình quân (Average population). Chỉ tiêu phản ánh số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

• Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó: $\bar{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1- dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + ... + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

S_1; S_2; ... $Sn_:$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1\bar{S}_1 + a_2\bar{S}_2 + a_3\bar{S}_3 + ... + a_m\bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\bar{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Trong đó:

i: Số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i: Khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\overline{S_i}$;

$\overline{S_i}$: Dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

126. Dân số thành thị (Urban population). Chỉ tiêu phản ánh dân số của các đơn vị lãnh thổ được nhà nước quy định là khu vực thành thị.

127. Dân số nông thôn (Rural population). Chỉ tiêu phản ánh dân số của các đơn vị lãnh thổ được nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

128. Tỷ suất sinh thô (Crude birth rate - CBR). Số đo cơ bản thông dụng của mức sinh, phản ánh số trẻ em sinh ra bình quân trên 1000 dân trong năm xác định. Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em đ- ợc sinh ra trong năm xác định}}{\text{Dân số bình quân hay giữa năm trong cùng một năm}} \times 1000$$

129. Tổng tỷ suất sinh (Total fertility rate - TFR). Chỉ tiêu tổng hợp về mức độ sinh, phản ánh bình quân phụ nữ trong một đời người sinh bao nhiêu con nếu như trong cuộc đời sinh đẻ của mình họ có mức độ sinh theo độ tuổi của thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$\text{TFR (con/phụ nữ)} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \text{ x } 1000 = 5 \text{ x } \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \text{ x } 1000$$

Trong đó:

B_x - số trẻ sinh sống trong năm của những bà mẹ x tuổi (x là khoảng tuổi 1 năm);

W_x - số phụ nữ x tuổi có đến giữa năm tính toán (hay số phụ nữ trung bình x tuổi);

i - khoảng 5 độ tuổi liên tiếp (i = 1, 2,...., 7)

130. Tỷ suất chết thô (Crude death rate -CDR). Số người chết bình quân trên 1000 dân trong năm xác định. Công thức tính:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{\text{Tổng số ng- ời chết trong năm xác định}}{\text{Dân số bình quân trong cùng một năm}} \times 1000$$

131. Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (Infant mortality rate - IMR) (Còn được gọi là tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi). Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm tính trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm đó. Công thức tính:

$$\text{IMR (‰)} = \frac{\text{Số trẻ em d- ới 1 tuổi chết trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra sống trong cùng 1 năm}} \times 1000$$

132. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (Under five mortality rate). Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi (0 - 4 tuổi) trong năm, tính trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm đó. Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất chết trẻ em d- ới 5 tuổi} = \frac{\text{Số trẻ em d- ới 5 tuổi chết trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra sống trong cùng một năm}} \times 1000$$

133. Tỷ suất tăng tự nhiên dân số (Natural increase rate - NIR). Tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số sinh ra và số chết đi trong năm so với dân số bình quân của cùng năm. Công thức tính như sau:

$$\text{NIR (‰)} = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra trong năm – Số ng- ời chết trong năm}}{\text{Dân số bình quân trong năm}} \times 1000$$

Công thức trên biến đổi sẽ có:

NIR (‰) = CBR (‰) - CDR (‰)

134. Tỷ lệ tăng dân số (Growth rate of population). Số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần thuý, so với dân số bình quân trong năm. Công thức tính:

$$r = \frac{Ln\left(\frac{P_t}{P_0}\right)}{t} = \frac{\ln P_t - \ln P_0}{t}$$

Trong đó: r - tỷ lệ tăng dân số của thời kỳ nghiên cứu;

t - độ dài của thời kỳ nghiên cứu;

Po - dân số đầu kỳ;

Pt - dân số cuối kỳ.

- Tính cho một năm:

$r_{(\%)} = \ln (P_2/P_1)$

Trong đó: P_2 - dân số cuối năm;

P_1- dân số đầu năm.

135. Bảng sống (Life table). Bảng biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau.

Bảng sống biểu thị từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ) sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi.....100 tuổi..., trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết ở độ tuổi đó không sống được đến độ tuổi sau, những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào, tuổi thọ bình quân trong tương lai là bao nhiêu.

Hệ số sống theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi là một chỉ tiêu biểu thị mức độ sống sót qua các độ tuổi khác nhau trong bảng sống. Chỉ tiêu này được tính

bằng cách lấy số năm người sống ở độ tuổi x +1 chia cho số năm người sống trong độ tuổi x.

136. Tuổi thọ bình quân lúc sinh (triển vọng sống tính từ lúc sinh - eo, Life expectancy at birth). Số năm trung bình mà mỗi trẻ sơ sinh có thể sống được theo trật tự chết đã cho trong bảng sống. Nói một cách khác, đây là số năm bình quân mà một thế hệ trẻ mới sinh có thể tiếp tục sống nếu như chúng có mức độ chết theo độ tuổi giống như mức độ chết theo độ tuổi của thời kỳ lập bảng sống.

$$e_o = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

T_0 = Tổng số năm - người sẽ tiếp tục sống kể từ khi mới sinh ra;

l_0 = Tổng số sinh ban đầu của đoàn hệ đó.

137. Di cư (Migration). Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi nơi cư trú từ đơn vị lãnh thổ này đến đơn vị lãnh thổ khác. Nói cách khác, di cư là sự di chuyển (đi khỏi địa bàn này đến định cư ở một địa bàn khác hoặc ngược lại) thường gắn liền với sự thay đổi nơi thường trú. Có các chỉ tiêu tương đối phản ánh tính chất và cường độ di cư:

• *Tỷ lệ xuất cư* (OMR): tỷ lệ giữa số người chuyển đi trong năm so với dân số bình quân năm đó. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người chuyển đi trong năm. Công thức tính:

$$\text{OMR (‰)} = \frac{\text{Số người xuất cư đi khỏi địa bàn nghiên cứu trong năm}}{\text{Dân số bình quân của địa bàn nghiên cứu trong năm}} \times 1000$$

• *Tỷ lệ nhập cư* (IMR): tỷ lệ giữa số người chuyển đến trong năm so với dân số bình quân năm đó. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người chuyển đến trong năm. Công thức tính:

$$\text{IMR (‰)} = \frac{\text{Số người nhập cư từ địa bàn khác chuyển đến}}{\text{Dân số bình quân của địa bàn nghiên cứu trong năm}} \times 1000$$

• *Tỷ lệ di cư thuần* (NMR): tỷ lệ giữa số tăng hoặc giảm do di cư trong năm và dân số bình quân trong năm đó. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1000 người thì bình quân có bao nhiêu người tăng hoặc giảm do di cư trong năm.

$$\underset{(‰)}{NMR} = \frac{\text{Số người tăng/giảm do di cư của địa bàn nghiên cứu trong năm}}{\text{Dân số bình quân của địa bàn nghiên cứu trong năm}} \times 1000$$

Hay:

$$\underset{(‰)}{NMR} = \underset{(‰)}{IMR} - \underset{(‰)}{OMR}$$

138. Tỷ lệ giới tính (Sex Ratio). Tỷ lệ giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ trong tập hợp dân số nghiên cứu.

139. Tỷ suất hôn nhân (Marital Rate). Chỉ tiêu thống kê phản ánh cường độ xuất hiện của các hiện tượng hôn nhân như: kết hôn, ly hôn, ly thân,... trong cộng đồng dân cư. Chỉ tiêu này có thể tính chung hoặc tính chi tiết theo các đặc trưng khác nhau như: dân tộc, độ tuổi..., của dân cư. Có năm loại tỷ suất hôn nhân sau đây:

• *Tỷ suất kết hôn thô (CMR)* là tỷ lệ giữa tổng số lần kết hôn xảy ra trong một thời kỳ quan sát (thường là một năm) chia cho dân số trung bình của thời kỳ đó và nhân với 1000:

$$CMR = \frac{M}{P} \times 1000$$

Trong đó: M: số cuộc kết hôn xảy ra trong năm;

P: dân số trung bình trong năm đó.

• *Tỷ suất kết hôn chung (GMR)* là tỷ lệ giữa tổng số cuộc kết hôn xảy ra trong một thời kỳ xác định (thường là một năm) chia cho tổng số dân không có vợ/chồng trung bình từ một độ tuổi tối thiểu nào đó trở lên (thường lấy từ 15 tuổi trở lên) và nhân với 1000:

$$GMR = \frac{M_a}{P_{a+}^{unm}} \times 1000$$

Trong đó: Ma : số cuộc kết hôn xảy ra trong năm;

$Punma_{+}$: số dân không có vợ/chồng trung bình tính từ độ tuổi "a" trở lên;

a: độ tuổi kết hôn tối thiểu thực tế (thường là 15 tuổi).

• *Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo giới tính và độ tuổi (ASSMR)* là số cuộc kết hôn của những người cùng giới tính ở nhóm tuổi nhất định xảy ra trong một năm chia cho số người không có vợ/chồng cùng giới tính và nhóm tuổi trung bình của năm đó:

$$ASSMRm^{/fa} = \frac{\text{Số cuộc kết hôn xảy ra trong năm của một độ tuổi và giới tính}}{\text{Dân số không có vợ/chồng trung bình cùng độ tuổi và giới tính của cùng năm đó}} \times 1000$$

Hay: $ASSMR_a^{m/f} = \frac{M_a}{P_a^{unmm/f}} \times 1000$

• *Tỷ suất kết hôn đặc trưng theo số lần kết hôn (OSMR)* là tỷ lệ giữa số cuộc kết hôn của lần thứ "i" xảy ra trong năm trên 1000 người từ độ tuổi "a" trở lên (a+) thuộc lần kết hôn thứ "i-1" có đến thời điểm giữa năm:

$$OSMR^{(i)} = \frac{M^{(i)}}{P_{a+}^{(i-1)}} \times 1000$$

Trong đó, $M^{(i)}$: số cuộc kết hôn lần thứ (i) xảy ra trong năm;

$P^{(i-1)}_{a+}$: dân số trung bình (hoặc giữa năm) ở độ tuổi "a" trở lên (a+) không vợ/chồng của lần kết hôn lần thứ "i-1" của năm đó;

i: thứ tự kết hôn;

a: độ tuổi (thường là 15 tuổi).

Trường hợp đặc biệt: tỷ suất kết hôn lần đầu (FOMR) được tính như sau:

$$FOMR = \frac{M^{(1)}}{P_{15+}^{unm}} \times 1000$$

Trong đó: $M^{(1)}$: số cuộc kết hôn lần đầu xảy ra trong năm;

$Punm_{15+}$: dân số chưa vợ/chồng trung bình từ 15 tuổi trở lên.

• *Tổng tỷ suất kết hôn (TMR)* là số lần kết hôn trung bình của một người trong cả cuộc đời của mình. Tổng tỷ suất kết hôn được tính như sau:

$$TMRm^{/f} = \Sigma ASSMRm^{/fa}$$

140. Lực lượng lao động (Labour force) còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

• ***Người có việc làm*** là những người đã làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

• ***Thất nghiệp*** là những người, trong thời gian quan sát, tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người, trong thời gian quan sát, không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn, hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm.

141. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (Labour force participation rate). Chỉ tiêu biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

142. Lao động trong độ tuổi (Employed workers in working age). Những người trong độ tuổi lao động theo quy định của nhà nước có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Theo quy định của Luật Lao động hiện hành, độ tuổi lao động (tuổi tròn) tính từ 15 đến hết 59 tuổi đối với nam và từ 15 đến hết 54 tuổi đối với nữ.

Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người trong tuổi lao động so với tổng dân số.

143. Lao động ngoài độ tuổi (Employed workers out of working age). Những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của nhà nước, bao gồm nam từ 60 tuổi trở lên; nữ từ 55 tuổi trở lên và cả nam nữ dưới 15 tuổi.

144. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Employed workers). Chỉ tiêu phản ánh tất cả những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

145. Tỷ lệ thất nghiệp (Unemployed rate). Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động).

Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

• Tỷ lệ thất nghiệp chung được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

• Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

146. Số người được sắp xếp việc làm mới (Employed workers who received a new job). Chỉ tiêu phản ánh những người trước thời kỳ quan sát thuộc tình trạng thất nghiệp, mới vào tuổi lao động (15 tuổi), lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp được sắp xếp việc làm mới trong kỳ.

147. Tỷ lệ đi học chung bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Gross enrollment rate at primary, lower secondary and upper secondary levels). Tỷ lệ đi học chung bậc tiểu học là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học chung cấp tiểu học, tính bằng số phần trăm học sinh học bậc tiểu học trong tổng số dân số trong độ tuổi đi học bậc tiểu học (6- 10 tuổi).

Tương tự như vậy đối với tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở (THCS) hoặc trung học phổ thông (THPT), trong đó độ tuổi đi học cấp THCS là 11- 14 tuổi và cấp THPT là 15- 17 tuổi.

Tỷ lệ đi học chung có thể được tính cho từng lớp hoặc tính gộp cho các cấp học phổ thông với độ tuổi học sinh quy ước tính như sau: lấy năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh được ghi trên giấy khai sinh.

148. Tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Net enrollment rate at primary, lower-secondary and upper-secondary levels). Tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học là chỉ tiêu phản ánh mức độ đi học chung đúng tuổi bậc tiểu học, tính bằng số phần trăm học sinh đang học bậc tiểu học có độ tuổi 6 - 10 so với tổng dân số trong độ tuổi bậc tiểu học (6 - 10 tuổi).

Tương tự như vậy đối với tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở (THCS) hoặc trung học phổ thông (THPT). Trong đó độ tuổi đi học cấp THCS là 11- 14 tuổi và THPT là 15- 17 tuổi.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi có thể được tính cho từng lớp hoặc tính gộp cho cả cấp học phổ thông. Đúng độ tuổi phải được xét theo lớp, không theo cấp (bậc) học. Chẳng hạn nếu 10 tuổi mà học lớp 1, 2, 3 hay 4, khi đó không tính là đúng tuổi bậc tiểu học.

149. Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ (Literacy rates of population 10 years and over). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được những câu tiếng Việt (hoặc tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài) đơn giản so với dân số từ 10 tuổi trở lên tại cùng một thời điểm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Tổng số ng- ời từ 10 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng dân số từ 10 tuổi trở lên tại cùng một thời điểm}} \times 100$$

150. Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (Completion rate at primary, lower-secondary and upper-secondary level). Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học năm học t là chỉ tiêu phản ánh mức độ hoàn thành cấp tiểu học năm t, tính bằng số phần trăm học sinh tốt nghiệp bậc

tiểu học năm học t mà những học sinh này đã học lớp 1 năm học t - 4, so với tổng số học sinh lớp 1 năm học (t - 4).

Trong thực tế, để thuận tiện cho việc tính toán với các số liệu có sẵn mà không gây sai lệch lớn, tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học năm học t được tính bằng số phần trăm học sinh tốt nghiệp cấp tiểu học năm học t so với số học sinh lớp 1 của năm t- 4.

Tương tự như vậy có thể xác định và tính toán được tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông.

151. Tỷ lệ học sinh bỏ học (Drop-out rate). Chỉ tiêu phản ánh mức độ bỏ học của học sinh năm t, tính bằng số phần trăm học sinh bỏ học năm học t trong tổng số học sinh nhập học năm học t. Có hai loại tỷ lệ bỏ học: bỏ học theo lớp và bỏ học theo cấp.

- Tỷ lệ bỏ học theo lớp được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ bỏ học lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học lớp n năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ bỏ học theo cấp được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m trong cùng năm học t}} \times 100$$

152. Tỷ lệ học sinh lưu ban (Repeater rate). Chỉ tiêu phản ánh mức độ học sinh lưu ban năm học t được tính bằng phần trăm học sinh lưu ban năm học t trong tổng số học sinh nhập học năm học t. Có hai loại tỷ lệ học sinh lưu ban: tỷ lệ học sinh lưu ban theo lớp và tỷ lệ học sinh lưu ban theo cấp:

• Tỷ lệ học sinh lưu ban theo lớp được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh của lớp n năm học t}} \times 100$$

• Tỷ lệ lưu ban theo cấp được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ lưu ban cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bị lưu cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh nhập học cấp m trong cùng năm học t}} \times 100$$

153. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (Malnutrition rate of children under 5 years). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng so với tuổi nhỏ hơn - 2 độ lệch chuẩn (-2SD) của quần thể tham khảo NCHS . Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ≥ - 2SD
- Suy dinh dưỡng (SDD):

  Độ I (nhẹ): < - 2SD & ≥ - 3SD

  Độ II (nặng): < - 3SD & ≥ - 4SD

  Độ III (rất nặng): < - 4SD

Quần thể tham khảo NCHS biểu thị một nhóm trẻ có chiều cao và cân nặng phát triển bình thường được dùng làm mẫu nghiên cứu của Trung tâm thống kê sức khỏe quốc gia Hoa kỳ. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em cùng độ tuổi.

Công thức tính tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng như sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (độ I + độ II + độ III)}}{\text{Số trẻ em dưới 60 tháng tuổi được cân}} \times 100$$

154. Tỷ lệ mắc 10 bệnh cao nhất (Morbidity rate of 10 leading deseases). Chỉ tiêu phản ánh số trường hợp mắc 10 bệnh cao nhất (nguy hiểm) tính bình quân trên 100 nghìn dân trong năm xác định. Tỷ lệ mắc của từng bệnh chính trong Bảng mã bệnh tật của Tổ chức Y tế thế giới được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ mắc bệnh i tại bệnh viện} = \frac{\text{Số lượt bệnh nhân mắc bệnh i tại bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

155. Tỷ lệ chết do 10 nguyên nhân chết cao nhất (Mortality rate of 10 leading death causes). Tính bình quân trên 100 nghìn dân trong năm xác định. Công thức tính tỷ lệ chết của từng bệnh chính trong bảng mã bệnh tật của Tổ chức Y tế thế giới như sau:

$$\text{Tỷ lệ chết bệnh i tại bệnh viện} = \frac{\text{Số chết do mắc bệnh i tại các bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

156. Tỷ lệ dân số được dùng nước hợp vệ sinh (Rate of population having access to safe water). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm dân số sử dụng thường xuyên nước hợp vệ sinh (trên 6 tháng trong năm) cho các nhu cầu ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân so với tổng số dân điều tra.

Nước hợp vệ sinh là nước trong, không màu, không mùi, không vị, không bị ô nhiễm, không gây bệnh tật hoặc tổn hại đến sức khỏe con người. Thông thường nước máy, nước mưa, nước giếng có hệ thống lọc bảo đảm vệ sinh được coi là nguồn nước hợp vệ sinh. Nguồn nước (trừ nước máy) phải cách xa nơi ô nhiễm (chuồng trại gia súc, nhà vệ sinh, nghĩa địa...) ít nhất 7m.

157. Đường nghèo khổ (Poverty line). Mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo.

Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn đường nghèo khổ được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo. Đường nghèo khổ còn được gọi là chuẩn nghèo hoặc ngưỡng nghèo. Các nước thường sử dụng hai chuẩn nghèo: chuẩn thấp và chuẩn cao.

• *Chuẩn nghèo thấp* được dùng để xác định những đối tượng nghèo nhất nhằm tập trung các nguồn lực của quốc gia giúp họ thoát nghèo. Chuẩn nghèo thấp thường được xác định bằng trị giá của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100Kcal.

• *Chuẩn nghèo cao* dùng làm mục tiêu phấn đấu trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, để so sánh quốc tế và được xác định bằng chuẩn nghèo thấp cộng với mức chi tối thiểu các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà

ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Chuẩn nghèo thấp thường được gọi là chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm; chuẩn nghèo cao còn được gọi là chuẩn nghèo chung.

158. Chỉ số khoảng cách nghèo (Poverty gap index). Chỉ tiêu phản ánh phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) được bình quân hóa bởi dân số bình quân của những người nghèo so với đường nghèo khổ. Chỉ số khoảng cách nghèo không chỉ cho biết mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo mà còn mô tả quá trình biến chuyển của mức sống dân cư qua thời gian. Chỉ số khoảng cách nghèo giúp dự báo nguồn lực cần thiết để hỗ trợ cho người nghèo. Chỉ số này không phản ánh quy mô nghèo khổ.

Chỉ số khoảng cách nghèo tính theo công thức sau:

$$P_1 = \frac{1}{Q}\sum_{i=1}^{q}\frac{P - Z_i}{P}$$

Trong đó: P_1 - chỉ số khoảng cách nghèo;

P - chuẩn nghèo;

Q - dân số;

Zi - thu nhập (hoặc chi tiêu) của người nghèo thứ i.

159. Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng điện (Percentage of households having access to electricity). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm hộ gia đình sử dụng điện trong tổng số hộ gia đình hiện có.

Hộ gia đình sử dụng điện là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thuỷ điện gia đình. Thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày ít nhất 4 giờ.

160. Tỷ lệ xã có điện (Percentage of communes having access to electricity). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm xã có điện trong tổng số xã. Xã có điện là những xã có từ 50% số hộ gia đình sử dụng điện. Công thức tính tỷ lệ xã có điện như sau:

$$\text{Tỷ lệ xã có điện (\%)} = \frac{\text{Số xã có điện trong năm xác định}}{\text{Tổng số xã trong cùng năm}} \times 100$$

161. Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia (Percentage of communes having access to national electricity grid). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm xã dùng nguồn điện lưới hạ thế do ngành điện quản lý trong tổng số xã. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ xã có điện l- ới (\%)} = \frac{\text{Số xã có điện l- ới trong năm xác định}}{\text{Tổng số xã trong cùng năm}} \times 100$$

162. Tỷ lệ xã có đường ô tô (Percentage of communes with car road). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm xã có đường ô tô đến Uỷ ban nhân dân xã trong tổng số xã. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ xã có đ- ờng ô tô (\%)} = \frac{\text{Số xã có đ- ờng ô tô đến UBND xã}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

Đường ô tô là đường bộ có thể sử dụng được ngay cả trong mùa mưa cho xe ô tô con (từ 4 đến 12 chỗ ngồi) đi đến được trụ sở Uỷ ban nhân dân xã.

163. Tỷ lệ chi cho khu vực xã hội trong tổng chi ngân sách nhà nước (Expenditure for social sector as fraction of total state budget expenditure). Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm chi ngân sách nhà nước cho khu vực xã hội trong tổng chi ngân sách nhà nước. Chi ngân sách hàng năm cho khu vực xã hội gồm chi xây dựng cơ bản và các khoản chi thường xuyên. Khu vực xã hội gồm: y tế, giáo dục, văn hoá, thông tin, thể thao, bảo hiểm xã hội, các hoạt động dân số và kế hoạch hoá gia đình, nghiên cứu khoa học.

164. Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình (Household Expenditure per capital). Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng tính bình quân cho một người của hộ trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định (thường là 1 tháng hoặc 1 năm) bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (chi biếu, đóng góp...).

Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, chi gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 ng-ời 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

Tài liệu tham khảo

1. Luật Thống kê

2. Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê

3. Từ điển Thống kê - Tổng cục Thống kê, Hà nội - 1977

4. David. W. Pearce - Từ điển kinh tế học hiện đại, NXB Chính trị Quốc gia 1999.

5. Giáo trình Lý thuyết thống kê, NXB Giáo dục - 1996

6. Giáo trình Thống kê Kinh tế, NXB Thống kê 2000.

7. Kết quả đề tài khoa học cấp Tổng cục: "Nghiên cứu xây dựng hệ thống từ chuẩn thống kê Việt Nam" do TSKH. Lê Văn Toàn làm chủ nhiệm

8. Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003.

9. C. Acô-d-lốp và S.P.Terogu-sin, Từ điển thống kê kinh tế, NXB Sự thật, Hà Nội - 1976

10. Tổng cục Thống kê - Niên giám thống kê

11. TS. Tăng Văn Khiên - Điều tra chọn mẫu và ứng dụng trong công tác thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội - 2003

12. Thông tin Khoa học Thống kê số 3/2001, 5-6/2002, 4/2001

13. The MIT Dictionary of Modern Economics.

14. System of National Accounts 1968.

15. System of National Accounts 1993.

16. Australian System of National Accounts, concepts, sources and Methods 2000.

17. Keith Pilbeam, International Finance

18. The Penguin, Dictionary of economics, the fifth edition

19. J.H.Adam, Longman, concise dictionary of business English

20. Scott Roger, Relative prices, inflation and core inflation

21. John Downes, Jordan Elliot Goodman, Dictionary of Finance and investment terms, the third edition

thành phần Tham gia biên soạn

1. Chỉ đạo biên soạn

- TS. Lê Mạnh Hùng - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
- TS. Nguyễn Văn Tiến - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

2. Tổ biên soạn

- PGS.TS. Tăng Văn Khiên	Tổ trưởng
- ThS. Nguyễn Bích Lâm	Thư ký
- TS. Trần Kim Đồng	Thành viên
- ThS. Đỗ Trọng Khanh	Thành viên
- CN. Bùi Bá Cường	Thành viên
- CN. Đào Ngọc Lâm	Thành viên

3. Tham gia biên soạn:

CN. Nguyễn Hoà Bình, CN. Tống Thị Đua, ThS. Đồng Bá Hướng, CN. Nguyễn Thị Liên, TS. Trần Kim Thu, CN. Nguyễn Anh Tuấn, CN. Vũ Văn Tuấn và nhiều cán bộ của Viện Khoa học Thống kê và các Vụ nghiệp vụ thuộc Tổng cục Thống kê.